

**TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH
CÔNG TY MẸ TỔNG CÔNG TY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP KHÔNG BAO GỒM SỐ LIỆU
CỦA BAN QUẢN LÝ NHÀ MÁY BỘT GIẤY PHƯƠNG NAM
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025**

Tháng 3 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP KHÔNG BAO GỒM SỐ LIỆU CỦA BAN QUẢN LÝ NHÀ MÁY BỘT GIẤY PHƯƠNG NAM	06 - 09
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ TỔNG HỢP KHÔNG BAO GỒM SỐ LIỆU CỦA BAN QUẢN LÝ NHÀ MÁY BỘT GIẤY PHƯƠNG NAM	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP KHÔNG BAO GỒM SỐ LIỆU CỦA BAN QUẢN LÝ NHÀ MÁY BỘT GIẤY PHƯƠNG NAM	12 - 75
PHỤ LỤC: BÁO CÁO NGOẠI BẢNG	76 - 77

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp không bao gồm số liệu của Ban quản lý Nhà máy Bột Giấy Phương Nam đã được kiểm toán của Công ty mẹ Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty mẹ Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc 31/12/2025 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Cao Văn Sơn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quế Sơn	Thành viên	
Ông Lê Công Hoàng	Thành viên	(Chuyển công tác từ ngày 05/08/2025)
Bà Nguyễn Thanh Huyền	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Quang	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tạ Đức Long	Tổng Giám đốc	(Giao Quyền TGD ngày 05/08/2025; Bổ nhiệm ngày 23/01/2026)
Ông Lê Công Hoàng	Tổng Giám đốc	(Thôi giữ chức vụ từ ngày 05/08/2025)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 05/03/2025)
Ông Mạc Mạnh Đăng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm tra Kiểm soát nội bộ

Ông Cao Cường	Trưởng ban	
Bà Trần Thị Thu Hằng	Phó ban	
Bà Đặng Thị Kim Oanh	Thành viên	(Thôi giao nhiệm vụ từ ngày 30/9/2025)
Bà Hoàng Thị Hạnh	Thành viên	(Chấm dứt HĐLĐ ngày 01/10/2025)
Bà Vũ Thị Xuân Hoa	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hân	Thành viên	(Giao nhiệm vụ từ ngày 21/04/2025)
Ông Cao Đăng Hùng	Thành viên	(Giao nhiệm vụ từ ngày 21/04/2025)

Kế toán trưởng

Ông Lê Hữu Trình

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp không bao gồm số liệu của Ban quản lý Nhà máy Bột Giấy Phương Nam kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp hàng năm, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp không bao gồm số liệu của Ban quản lý Nhà máy Bột Giấy Phương Nam này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp không bao gồm số liệu của Ban quản lý Nhà máy Bột Giấy Phương Nam được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty mẹ Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty mẹ Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp không bao gồm số liệu của Ban quản lý Nhà máy Bột Giấy Phương Nam.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Tạ Đức Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2026

Số: 519/2026/UHY- BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính tổng hợp không bao gồm số liệu của Ban quản lý Nhà máy Bột Giấy
Phương Nam của Công ty mẹ Tổng Công ty Giấy Việt Nam – Công ty TNHH
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Giấy Việt Nam – Công ty TNHH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp không bao gồm số liệu của Ban quản lý Nhà máy Bột Giấy Phương Nam kèm theo của Công ty mẹ Tổng Công ty Giấy Việt Nam – Công ty TNHH (gọi tắt là “Công ty mẹ Tổng Công ty”), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2026, từ trang 06 đến trang 75, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp không bao gồm số liệu của Ban quản lý Nhà máy Bột Giấy Phương Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp không bao gồm số liệu của Ban quản lý Nhà máy Bột Giấy Phương Nam của Công ty mẹ Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không bao gồm số liệu của Ban quản lý Nhà máy Bột Giấy Phương Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không bao gồm số liệu của Ban quản lý Nhà máy Bột Giấy Phương Nam không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp không bao gồm số liệu của Ban quản lý Nhà máy Bột Giấy Phương Nam của Công ty mẹ Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp không bao gồm số liệu của Ban quản lý Nhà máy Bột Giấy Phương Nam. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không bao gồm số liệu của Ban quản lý Nhà máy Bột Giấy Phương Nam trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế; tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp không bao gồm số liệu của Ban quản lý Nhà máy Bột Giấy Phương Nam.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Trách nhiệm của Kiểm toán viên (tiếp)

Công việc kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp không bao gồm số liệu của Ban quản lý Nhà máy Bột Giấy Phương Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty mẹ Tổng Công ty nhằm đưa ra ý kiến về tình hình tài chính theo các thủ tục kiểm toán thông thường, mà không đưa ra ý kiến về thủ tục đầu tư và giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành. Việc này chỉ thực hiện được khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù và chi tiết hơn áp dụng riêng cho công tác kiểm toán quyết toán vốn đầu tư các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp không bao gồm số liệu của Ban quản lý Nhà máy Bột Giấy Phương Nam đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty mẹ Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Đức Hiếu
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 6544-2025-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP KHÔNG BAO GỒM SỐ LIỆU CỦA
BAN QUẢN LÝ NHÀ MÁY BỘT GIẤY PHƯƠNG NAM**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.317.268.007.820	1.722.825.379.295
Tiền và các khoản tương đương	110	4	313.176.484.567	203.917.691.687
Tiền	111		313.176.484.567	203.917.691.687
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.500.000.000	6.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.500.000.000	6.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		563.922.966.392	670.659.011.965
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	331.475.377.315	117.874.939.904
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.591.653.241	23.627.246.248
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	326.713.887.004	620.730.260.911
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(117.597.450.455)	(93.494.059.008)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	14	1.739.499.287	1.920.623.910
Hàng tồn kho	140	10	1.430.149.465.844	835.629.742.807
Hàng tồn kho	141		1.495.235.142.405	935.054.579.621
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(65.085.676.561)	(99.424.836.814)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.519.091.017	6.118.932.836
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	173.328.099	1.035.491.018
Thuế GTGT được khấu trừ	152		462.266.905	70.825.260
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	2.883.496.013	5.012.616.558

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP KHÔNG BAO GỒM SỐ LIỆU CỦA
BAN QUẢN LÝ NHÀ MÁY BỘT GIẤY PHƯƠNG NAM (TIẾP)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		322.845.136.439	413.165.853.779
Các khoản phải thu dài hạn	210		65.545.000	139.445.000
Phải thu dài hạn khác	216	7	65.545.000	139.445.000
Tài sản cố định	220		244.459.726.260	269.661.648.753
Tài sản cố định hữu hình	221	11	241.380.969.013	264.437.072.246
- Nguyên giá	222		3.203.217.271.781	3.196.795.207.335
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.961.836.302.768)	(2.932.358.135.089)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	1.764.940.667	3.625.513.578
- Nguyên giá	225		4.512.052.909	5.888.545.129
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.747.112.242)	(2.263.031.551)
Tài sản cố định vô hình	227	12	1.313.816.580	1.599.062.929
- Nguyên giá	228		20.443.010.130	20.443.010.130
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.129.193.550)	(18.843.947.201)
Tài sản dở dang dài hạn	240		5.644.645.801	14.794.612.901
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	5.644.645.801	14.794.612.901
Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	50.130.680.099	112.242.978.910
Đầu tư vào công ty con	251	9.1	21.965.185.642	21.965.185.642
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.2	262.615.630.000	262.615.630.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	9.3	27.359.678.049	27.359.678.049
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(261.809.813.592)	(199.697.514.781)
Tài sản dài hạn khác	260		22.544.539.279	16.327.168.215
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	12.014.539.279	16.327.168.215
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.530.000.000	-
TỔNG TÀI SẢN	270		2.640.113.144.260	2.135.991.233.074

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP KHÔNG BAO GỒM SỐ LIỆU CỦA
BAN QUẢN LÝ NHÀ MÁY BỘT GIẤY PHƯƠNG NAM (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.310.874.457.923	816.726.897.361
Nợ ngắn hạn	310		1.063.157.831.068	596.653.382.393
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	215.274.119.531	201.468.083.682
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.837.253.371	25.250.803.182
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	22.593.723.338	7.587.539.235
Phải trả người lao động	314		101.463.064.609	71.383.680.391
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.129.532.161	1.967.476.238
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.409.091	387.270.409
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	377.568.754.985	103.117.176.279
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	287.902.349.460	146.440.156.239
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		37.139.432.042	26.912.757.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.246.192.480	12.138.439.738
Nợ dài hạn	330		247.716.626.855	220.073.514.968
Chi phí phải trả dài hạn	333	18	101.374.317.852	105.012.542.100
Phải trả dài hạn khác	337	19	7.002.366.714	20.188.496.842
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	139.339.942.289	94.872.476.026

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP KHÔNG BAO GỒM SỐ LIỆU CỦA
BAN QUẢN LÝ NHÀ MÁY BỘT GIẤY PHƯƠNG NAM (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.329.238.686.337	1.319.264.335.713
Vốn chủ sở hữu	410	21	1.314.355.677.068	1.301.752.442.539
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.166.859.367.320	1.166.859.367.320
Quỹ đầu tư phát triển	418		90.904.011.772	90.261.058.813
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.330.466.018	29.370.184.448
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		16.511.125.277	12.859.059.173
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		24.819.340.740	16.511.125.275
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		15.261.831.958	15.261.831.958
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		14.883.009.269	17.511.893.174
Nguồn kinh phí	431		55.000.000	55.000.000
Nguồn kinh phí đã hình thành	432		14.828.009.269	17.456.893.174
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.640.113.144.260	2.135.991.233.074

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Lê Hữu Trình

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Tạ Đức Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.425.425.809.465	2.648.821.824.727
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	10.535.577.750	9.081.953.322
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.414.890.231.715	2.639.739.871.405
Giá vốn hàng bán	11	24	1.985.668.901.492	2.262.596.671.921
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		429.221.330.223	377.143.199.484
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.021.304.673	3.903.967.325
Chi phí tài chính	22	26	76.767.499.813	44.253.112.504
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>17.633.806.685</i>	<i>17.184.725.036</i>
Chi phí bán hàng	25	27	69.439.805.998	72.362.485.557
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	267.146.706.875	249.183.430.690
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.888.622.210	15.248.138.058
Thu nhập khác	31	29	14.810.416.490	8.529.565.865
Chi phí khác	32	30	8.673.246.758	4.471.926.887
Lợi nhuận khác	40		6.137.169.732	4.057.638.978
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.025.791.942	19.305.777.036
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	9.736.451.201	2.794.651.761
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(10.530.000.000)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.819.340.740	16.511.125.275

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hương

Lê Hữu Trình

Tạ Đức Long

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP KHÔNG BAO GỒM SỐ LIỆU CỦA
BAN QUẢN LÝ NHÀ MÁY BỘT GIẤY PHƯƠNG NAM**
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		2.358.875.426.880	2.852.607.407.450
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(2.033.177.272.833)	(2.384.417.355.097)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(222.095.140.172)	(266.674.962.058)
Tiền lãi vay đã trả	4		(18.379.058.013)	(19.096.953.154)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(8.000.000.000)	(4.303.179.002)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		348.072.341.700	444.493.821.299
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(452.883.047.743)	(276.602.824.684)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27.586.750.181)	346.005.954.754
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.519.965.765)	(8.784.160.793)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.428.674.694
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	500.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.514.177.211	2.906.035.546
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.005.788.554)	(2.949.450.553)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		1.183.959.842.413	1.550.362.383.407
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.039.011.945.212)	(1.898.706.588.923)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.087.782.000)	(1.146.966.565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		143.860.115.201	(349.491.172.081)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		109.267.576.466	(6.434.667.880)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	203.917.691.687	210.302.557.464
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8.783.586)	49.802.103
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	313.176.484.567	203.917.691.687

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2026

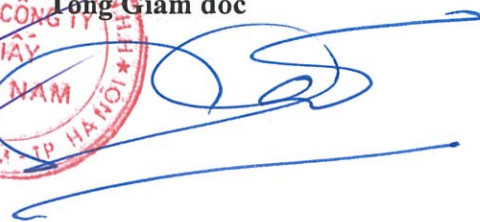
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Hương

Lê Hữu Trình

Tạ Đức Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Giấy Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 256/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Quyết định số 29/2005/QĐ-TTg ngày 01/02/2005 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 09/2005/QĐ-BCN ngày 04/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), Tổng Công ty Giấy Việt Nam chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - con. Công ty mẹ được hình thành trên cơ sở tổ chức lại Công ty mẹ Tổng Công ty Giấy Việt Nam, và các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm các lâm trường nay là các Công ty Lâm nghiệp, Công ty Giấy Tissue Sông Đuống, Công ty Vận tải và chế biến Lâm sản, Công ty Thiết kế Lâm nghiệp, Ban Quản lý Dự án Nhà máy sản xuất giấy và bột giấy Thanh Hóa và các chi nhánh. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109891 ngày 19/08/1995. Trong quá trình hoạt động dưới hình thức mô hình Công ty mẹ - con, Tổng Công ty có ba lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Quyết định số 983/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ thì Công ty mẹ - Tổng Công ty Giấy Việt Nam chuyển thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng Công ty Giấy Việt Nam có tên đầy đủ là Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới, số 2600357502 ngày 12/08/2010, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ mười một ngày 09/02/2026. Theo đó, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.213.000.000.000 VND (*Một nghìn, hai trăm mười ba tỷ đồng*).

Trụ sở hoạt động của Tổng Công ty tại: Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: 25A Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty không bao gồm số liệu Ban Quản lý dự án nhà máy Bột giấy Phương Nam tại ngày 31/12/2025 là 1.633 người (tại ngày 31/12/2024 là 2.017 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu (ngành nghề kinh doanh chính) của Công ty mẹ Tổng Công ty:

- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu giấy, bột giấy, giấy, các sản phẩm từ giấy; khai thác chế biến gỗ, các sản phẩm từ gỗ; kinh doanh các loại nông, lâm sản, gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm) và các sản phẩm chế biến từ gỗ; sản xuất kinh doanh, xuất khẩu sản phẩm giấy, bột giấy, lâm sản, thiết bị vật tư, hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm);
- Dịch vụ khoa học công nghệ; vật tư kỹ thuật và phục vụ sản xuất kinh doanh và đời sống; dịch vụ vận tải hàng hóa, lâm sản và bốc xếp hàng hóa vật tư;
- Khai hoang, trồng rừng, khai thác rừng, khoanh nuôi làm giàu rừng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP)

- Nghiên cứu khoa học và công nghệ, thực hiện các dịch vụ thông tin, đào tạo, tư vấn đầu tư, thiết kế công nghệ, ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới trong các lĩnh vực: nguyên liệu, phụ liệu, thiết bị phụ tùng, các sản phẩm giấy, xenlulo, nông, lâm nghiệp, sản xuất thử nghiệm, sản xuất lô nhỏ các mặt hàng từ kết quả nghiên cứu, nghiên cứu cây nguyên liệu và các vấn đề lâm sinh xã hội và môi trường có liên quan đến ngành công nghiệp giấy.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ Tổng Công ty

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ Tổng Công ty bao gồm:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến);
- Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất giấy vệ sinh cá nhân và giấy dùng trong gia đình và sản phẩm chèn lót bằng xenlulo);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tét bện;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Bán buôn hóa chất khác, trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí Công ty mẹ phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Ngành nghề kinh doanh có liên quan:
 - Kinh doanh sắt thép đặc chủng sử dụng cho ngành giấy; sửa chữa các thiết bị, nhà xưởng sản xuất giấy; sản xuất, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt thiết bị phụ trợ, kết cấu kim loại ngành công nghiệp (cơ, điện và đo lường điều khiển);
 - Sản xuất và kinh doanh điện, nước, hơi nước;
 - Thiết kế, thi công, xây lắp phục vụ lâm nghiệp;
 - Đào tạo cao đẳng, trung cấp, công nhân kỹ thuật công nghệ giấy và cơ điện.
- Ngành nghề kinh doanh khác:
 - Kinh doanh dịch vụ khách sạn, Công ty mẹ, nhà xưởng, nhà ở, kho bãi, logistics; đăng cai các hoạt động văn hóa thể thao, vui chơi, giải trí, dịch vụ lữ hành quốc tế và các dịch vụ kèm theo;
 - Thiết kế, thi công, xây lắp các công trình thủy lợi nhỏ, xây dựng dân dụng và công nghiệp. Đại lý giới thiệu và mua bán các sản phẩm vật liệu xây dựng;
 - Kinh doanh phụ tùng xe máy, sửa chữa xe máy chuyên dụng, vật tư xăng dầu;
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty mẹ Tổng Công ty kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong vòng 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/12/2025, Tổng Công ty bao gồm các đơn vị như sau:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc		
Khối Công nghiệp		
1 Công ty mẹ Tổng Công ty	Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ	Sản xuất, kinh doanh giấy và các sản phẩm của giấy
2 Công ty Giấy Tissue Sông Đuống	Số 672 Ngô Gia Tự, phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan Sản xuất, kinh doanh giấy và các sản phẩm của giấy
Khối lâm nghiệp		
1 Công ty Lâm Nghiệp Hà Giang	Xã Bắc Quang, tỉnh Tuyên Quang	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
2 Công ty Lâm Nghiệp Tuyên Quang	Xã Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
3 Công ty Lâm Nghiệp Phú Thọ	Xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
Ban quản lý Dự án		
1 Dự án Nhà máy bột giấy Phương Nam	Áp Bà Luông, xã Thạnh Phước, tỉnh Tây Ninh	
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập		
Khối các trường học, viện		
1 Viện nghiên cứu cây nguyên liệu giấy	Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ	Nghiên cứu trồng và sản xuất cây nguyên liệu giấy
C Công ty con		
1 Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam	Số 377, đường Phan Đình Phùng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi	Cung cấp gỗ công nghiệp và gỗ nguyên liệu giấy.

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc: Bao gồm các đơn vị thuộc Khối Công nghiệp, Khối Lâm nghiệp và Khối Ban Quản lý dự án. Các đơn vị này thực hiện hạch toán kinh tế phụ thuộc, được quyền tự chủ kinh doanh theo phân cấp quản lý của Công ty mẹ Tổng Công ty, chịu sự ràng buộc về nghĩa vụ và quyền lợi đối với Công ty mẹ Tổng Công ty. Công ty mẹ Tổng Công ty chịu trách nhiệm cuối cùng về các nghĩa vụ tài chính phát sinh theo sự cam kết của các đơn vị này. Các đơn vị này chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại nơi phát sinh. Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh chính được kê khai tập trung tại Công ty mẹ Tổng Công ty và nộp tại Cục Thuế Tỉnh Phú Thọ và Cơ quan thuế các địa phương có đơn vị hạch toán phụ thuộc đóng trên địa bàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập: Bao gồm các đơn vị thuộc Khối các Viện và Trường. Các đơn vị này thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, được quyền tự chủ kinh doanh, hoạt động sự nghiệp theo phân cấp quản lý của Công ty mẹ Tổng Công ty, chịu sự ràng buộc về nghĩa vụ và quyền lợi đối với Công ty mẹ Tổng Công ty. Công ty mẹ Tổng Công ty chịu trách nhiệm cuối cùng về các nghĩa vụ tài chính phát sinh theo sự cam kết của các đơn vị này. Các đơn vị chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế tại địa phương, theo địa chỉ đăng ký kinh doanh và hoạt động sự nghiệp của đơn vị.

Các công ty con: Bao gồm các công ty mà Công ty mẹ Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết, Công ty mẹ Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này. Các Công ty con hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ và tự chịu trách nhiệm hoạt động kinh doanh của mình theo quy định của pháp luật.

1.6 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP KHÔNG BAO GỒM SỐ LIỆU CỦA BAN QUẢN LÝ NHÀ MÁY BỘT GIẤY PHƯƠNG NAM

Từ năm 2022, theo quyết định số 2833/QĐ-GVN.PT ngày 21/12/2021 về việc phê duyệt tạm thời phương án đổi mới phương thức quản lý các công ty lâm nghiệp hạch toán phụ thuộc trực thuộc Tổng Công ty giấy Việt Nam, dự án trồng rừng được theo dõi hạch toán tại Tổng công ty thay vì theo dõi hạch toán tại các đơn vị Lâm nghiệp. Tổng Công ty thống nhất trực tiếp quản lý các dự án đầu tư rừng trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng (dự án lâm sinh). Tổng Công ty giao cho các đơn vị lâm nghiệp triển khai thực hiện các dự án thông qua hợp đồng khoán, kết thúc dự án Tổng Công ty quyết toán dự án hoàn thành. Theo đó, các dự án trồng rừng từ năm 2017 đến năm 2021 sẽ được các đơn vị lâm nghiệp chuyển về Tổng Công ty theo dõi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP KHÔNG BAO GỒM SỐ LIỆU CỦA BAN QUẢN LÝ NHÀ MÁY BỘT GIẤY PHƯƠNG NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp không bao gồm số liệu của Ban quản lý Nhà máy Bột Giấy Phương Nam kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến ngày 31 tháng 12 dương lịch. Báo cáo tài chính tổng hợp không bao gồm số liệu của Ban quản lý Nhà máy Bột Giấy Phương Nam này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp không bao gồm số liệu của Ban quản lý Nhà máy Bột Giấy Phương Nam này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty mẹ Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty mẹ Tổng Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty mẹ Tổng Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty mẹ Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty mẹ Tổng Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty mẹ Tổng Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty mẹ Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty mẹ Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty mẹ Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ngày đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị phần sở hữu của Văn phòng Công ty tính theo sổ kế toán Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có) của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại điều 45 Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ Tổng Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty mẹ Tổng Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 3.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty mẹ Tổng Công ty được đánh giá theo tỷ lệ hoàn thành tương đương.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Đối với giá trị rừng, phần dự phòng tính trên khoản lỗ ước tính khi tiêu thụ và giá trị thiệt hại rừng thực tế đã xác định, giá trị lỗ = Doanh thu gổ và củi (bao gồm cả hộ nhận khoán)-Giá trị tạo rừng -Chi phí hàng nhập kho (gồm cả gổ và củi).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty mẹ Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty mẹ Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty mẹ Tổng Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty mẹ Tổng Công ty. Trường hợp Công ty mẹ Tổng Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian đi thuê nếu thời hạn thuê ngắn hơn thời hạn sử dụng hữu ích của tài sản thuê, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	03

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty mẹ Tổng Công ty bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí quản lý doanh nghiệp cho hoạt động lâm sinh (trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng) của các Công ty Lâm nghiệp, chi phí thuê đất, chênh lệch tỷ giá công trình xây dựng Nhà máy Bột giấy Phương Nam và các chi phí trả trước dài hạn khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh trong năm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm. Văn phòng căn cứ vào thời gian trả trước của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm của các công ty lâm nghiệp được phân bổ cho hoạt động lâm sinh và hoạt động khai thác rừng theo hướng dẫn tại công văn số 347/GVN-TCKT-PT ngày 09/07/2019 của Tổng Công ty Giấy Việt Nam: “Đối với các khoản chi phí quản lý không phát sinh riêng cho từng khâu mới mang tính chất phân bổ. Việc phân bổ phải được xác định trên cơ sở tổng diện tích của hai khâu: Khai thác và lâm sinh được dùng làm căn cứ xác định tỷ lệ phân bổ”. Theo đó, chi phí quản lý doanh nghiệp đối với hoạt động khai thác được kết chuyển toàn bộ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh, chi phí quản lý đối với hoạt động lâm sinh được tập hợp vào tài khoản 242 - Chi phí trả trước dài hạn, theo dõi riêng theo từng lô rừng trồng, theo từng năm và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với diện tích rừng được khai thác năm đó.

Chi phí thuê đất thể hiện số tiền thuê đã được trả trước, được phân bổ vào chi phí trồng rừng khi đất được sử dụng để trồng rừng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

Công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 24 tháng.

Chênh lệch tỷ giá công trình xây dựng Nhà máy Bột giấy Phương Nam bao gồm chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chưa đi vào hoạt động.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

3.12 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ Tổng Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty mẹ Tổng Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 3.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty mẹ Tổng Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 3.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

3.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí lãi vay; chi phí tương ứng với phần diện tích cho thuê trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí phải trả tiền thuê đất, thuê đất phi nông nghiệp và chi phí khấu hao tài sản cố định được trích trước tương ứng phần diện tích cho thuê phù hợp với doanh thu cho thuê mặt bằng được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh năm 2013 và năm 2016 theo hướng dẫn của Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 01/12/2014 của Kiểm toán Nhà nước - Khu vực VII.

3.16 QUỸ LƯƠNG

Quỹ lương của Công ty mẹ Tổng Công ty được xác định trên cơ sở quỹ lương của Công ty mẹ Tổng Công ty được Bộ Công thương phê duyệt quyết toán hàng năm sau khi đã giảm trừ quỹ lương của các đơn vị trực thuộc được Tổng Công ty phê duyệt quyết toán.

Quỹ lương thực hiện năm 2025 của Tổng Công ty không bao gồm số liệu của Ban quản lý Nhà máy Bột Giấy Phương Nam số tiền là: 253.545.510.618 đồng (Quỹ lương thực hiện năm 2024 của tổng Công ty số tiền là: 259.345.095.312 đồng).

3.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty mẹ Tổng Công ty do Ngân sách Nhà nước cấp được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ được trích lập theo Quyết định của Hội đồng thành viên, phù hợp với quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty mẹ Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty mẹ Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty mẹ Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty mẹ Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá, lãi thoái vốn tại các công ty cổ phần..., cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.
- Lãi thoái vốn tại các công ty cổ phần là chênh lệch giữa tiền thu được từ việc thoái vốn tại các công ty cổ phần và giá gốc của khoản đầu tư theo Đề án tái cơ cấu của Tổng Công ty đã được Phủ tướng Chính phủ phê duyệt và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty mẹ Tổng Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

3.19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có); chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Chi phí lãi vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận khi Công ty mẹ Tổng Công ty nhận được tiền thanh toán của khách hàng đúng thời hạn thanh toán được ghi trong hợp đồng mua bán;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 3.4.

3.21 CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, cước vận chuyển, chi phí khấu hao tài sản cố định của bộ phận bán hàng và các chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu Công ty mẹ, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí từ việc quyết toán kinh phí thường xuyên, kinh phí đề tài của các đơn vị trực thuộc và các chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

3.22 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.22 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị trực thuộc được quyết toán tập trung tại Công ty mẹ Tổng Công ty.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.23 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty mẹ Tổng Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty mẹ Tổng Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng Công ty). Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty mẹ Tổng Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty mẹ Tổng Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty mẹ Tổng Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty mẹ Tổng Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các chủ sở hữu chính của Công ty mẹ Tổng Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Tổng Công ty.

Theo đó, các bên liên quan của Tổng Công ty là các công ty con, công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên trong Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Giấy Việt Nam. Toàn bộ giao dịch và số dư với các bên liên quan trong năm được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.027.725.773	4.382.369.179
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	312.148.758.794	199.535.322.507
Cộng	313.176.484.567	203.917.691.687

5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	173.328.099	1.035.491.018
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.917.849	328.451.468
- Các khoản khác	149.410.250	707.039.550
Dài hạn	12.014.539.279	16.327.168.215
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	389.146.358	872.478.502
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khâu lâm sinh chờ phân bổ	4.448.077.827	11.612.238.996
- Các khoản khác	7.177.315.094	3.842.450.717
Cộng	12.187.867.378	17.362.659.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	331.475.377.315	(43.112.565.458)	117.874.939.904	(44.049.655.792)
- Công ty Cổ phần Giấy BBP	38.050.360.380	(37.624.333.380)	37.738.468.380	(37.624.333.380)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thuận An Building	48.526.919.753	-	48.634.527.746	-
- Các đối tượng khác	244.898.097.182	(5.488.232.078)	31.501.943.778	(6.425.322.412)
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	-	-
Cộng	331.475.377.315	(43.112.565.458)	117.874.939.904	(44.049.655.792)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	38.050.360.380	(37.624.333.380)	37.738.468.380	(37.624.333.380)
- Công ty Cổ phần Giấy BBP	38.050.360.380	(37.624.333.380)	37.738.468.380	(37.624.333.380)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	326.713.887.004	(61.180.486.318)	620.730.260.911	(36.140.004.536)
- Phải thu về cổ phần hóa ngắn hạn	-	-	5.276.510.500	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	915.640.000	-	3.593.740.679	-
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	15.638.863.808	-	15.937.490.154	-
- Ký cược, ký quỹ	15.619.324.000	-	70.000.000	-
- Phải thu khác	294.484.698.160	(61.180.486.318)	595.840.999.471	(36.140.004.536)
+ Diện tích rừng bị hao hụt lũy kế qua các năm (*)	51.376.021.559	(48.437.218.400)	42.990.640.184	(34.968.702.620)
+ Viện Nghiên cứu cây Nguyên liệu Giấy	6.985.709.645	-	6.985.709.645	-
+ Xi nghiệp Chè Vạn Thắng	60.644.371	(60.644.371)	60.644.371	(60.644.371)
+ Công ty lâm nghiệp Cẩm Ngọc	6.143.613.370	(6.143.613.370)	6.970.978.540	-
+ Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam	3.222.678.595	-	328.514.420.844	-
+ Công ty Lâm nghiệp Lang Chánh	5.450.352.632	(5.450.352.632)	5.450.352.632	-
+ Đối tượng khác	221.245.677.988	(1.088.657.545)	204.868.253.255	(1.110.657.545)
- Bảo hiểm xã hội	55.361.036	-	8.712.981	-
- Bảo hiểm y tế	-	-	1.912.232	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	894.894	-
Dài hạn	65.545.000	-	139.445.000	-
- Ký cược, ký quỹ	65.545.000	-	139.445.000	-
Cộng	326.779.432.004	(61.180.486.318)	620.869.705.911	(36.140.004.536)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

(*) Là chi phí đầu tư rừng trồng bị thiệt hại do bão lũ và sâu bệnh phát sinh lũy kế đến ngày 31/12/2025. Diện tích rừng bị thiệt hại tại các Công ty lâm nghiệp có xác nhận của kiểm lâm và UBND xã, cán bộ phòng Lâm nghiệp - Tổng Công ty Giấy Việt Nam được Ban Giám đốc và các bộ phận nghiệp vụ của các Công ty lâm nghiệp cam kết chịu trách nhiệm, tiết kiệm chi phí sản xuất, kinh doanh có lãi để bù đắp dần khoản nợ trên.

8. NỢ XẤU

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	43.112.565.458	(43.112.565.458)	-	44.049.655.792	(44.049.655.792)	-
<i>Văn phòng Tổng Công ty</i>						
- Công ty Cổ phần Thương mại du lịch - Khách sạn Bãi Bằng	-	-	-	182.090.334	(182.090.334)	-
- Công ty TNHH Tiến Thành Hà Nội	79.265.705	(79.265.705)	-	79.265.705	(79.265.705)	-
- Công ty Cổ phần Giấy BBP	37.624.333.380	(37.624.333.380)	-	37.624.333.380	(37.624.333.380)	-
<i>Công ty Giấy Tissue Sông Đuống</i>						
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	75.657.820	(75.657.820)	-	75.657.820	(75.657.820)	-
- Công ty Cổ phần Giấy BBP	122.185.200	(122.185.200)	-	122.185.200	(122.185.200)	-
- Công ty TNHH Thành Gia	252.313.294	(252.313.294)	-	252.313.294	(252.313.294)	-
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Tổng hợp Phụng Phát	257.376.460	(257.376.460)	-	257.376.460	(257.376.460)	-
<i>Công ty Lâm Nghiệp Tam Sơn đã chuyển về theo dõi tại Công ty Lâm nghiệp Phú Thọ</i>						
- Các đối tượng khác	93.618.913	(93.618.913)	-	93.618.913	(93.618.913)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8 NỢ XẤU (TIẾP)

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Giấy Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh đã chuyển về theo dõi tại Văn phòng Tổng Công ty</i>						
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Bao bì Vật phẩm Minh Việt Long	480.436.830	(480.436.830)	-	480.436.830	(480.436.830)	-
- Công ty TNHH Giấy Hưng Tài	489.681.372	(489.681.372)	-	489.681.372	(489.681.372)	-
- Doanh nghiệp tư nhân Giấy Đức Phát	324.904.520	(324.904.520)	-	324.904.520	(324.904.520)	-
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Giấy Việt Nam tại Hà Nội đã chuyển về theo dõi tại Văn phòng Tổng Công ty</i>						
- Công ty Cổ phần truyền thông 5P	1.646.217.917	(1.646.217.917)	-	1.646.217.917	(1.646.217.917)	-
- Công ty cổ phần Thành Gia	-	-	-	745.000.000	(745.000.000)	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đức Thành	1.268.401.467	(1.268.401.467)	-	1.268.401.467	(1.268.401.467)	-
- Đối tượng khác	398.172.580	(398.172.580)	-	408.172.580	(408.172.580)	-
Trả trước cho người bán	13.304.398.680	(13.304.398.680)	-	13.304.398.680	(13.304.398.680)	1.882.835.072
<i>Công ty Chế biến và Xuất nhập khẩu Dăm mảnh - đã chuyển về theo dõi tại Văn phòng Tổng Công ty</i>						
- Công ty TNHH Lâm Hoàng	331.926.950	(331.926.950)	-	331.926.950	(331.926.950)	-
- Công ty TNHH D&G Việt Nam	326.455.582	(326.455.582)	-	326.455.582	(326.455.582)	-
- Công ty TNHH Hoàng Lâm - Hạ Long	11.487.349.922	(11.487.349.922)	-	11.487.349.922	(11.487.349.922)	-
- Công ty TNHH Thanh Định	1.158.666.226	(1.158.666.226)	-	1.158.666.226	(1.158.666.226)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***8 NỢ XẤU (TIẾP)**

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu khác	64.119.289.477	(61.180.486.318)	2.938.803.159	40.805.581.221	(36.140.004.536)	4.585.705.129
<i>Văn phòng Tổng Công ty</i>						
- Xí nghiệp chè Vạn Thắng	60.644.371	(60.644.371)	-	60.644.371	(60.644.371)	-
- Ông Nguyễn Tiến Tập	11.980.460	(11.980.460)	-	33.980.460	(33.980.460)	-
- Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc	6.143.613.370	(6.143.613.370)	-	6.143.613.370	-	6.143.613.370
- Công ty Lâm nghiệp Lang Chánh	5.450.352.632	(5.450.352.632)	-	5.450.352.632	-	5.450.352.632
<i>Công ty Lâm Nghiệp Tân Thành đã chuyển về theo dõi tại Công ty Lâm nghiệp Tuyên Quang</i>						
- Công ty TNHH Lâm Hoàng	204.736.612	(204.736.612)	-	204.736.612	(204.736.612)	-
<i>Công ty Lâm Nghiệp Tân Phong đã chuyển về theo dõi tại Công ty Lâm nghiệp Tuyên Quang</i>						
- Các đối tượng khác	871.940.473	(871.940.473)	-	871.940.473	(871.940.473)	-
<i>Diện tích rừng hao hụt</i>						
- Diện tích rừng hao hụt	51.376.021.559	(48.437.218.400)	2.938.803.159	42.990.640.184	(34.968.702.620)	8.021.937.564
Cộng	120.536.253.615	(117.597.450.455)	2.938.803.159	98.159.635.693	(93.494.059.008)	6.468.540.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	21.965.185.642	-	(*)	21.965.185.642	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262.615.630.000	(244.097.514.781)	(*)	262.615.630.000	(191.447.514.781)	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác	27.359.678.049	(17.712.298.811)	(*)	27.359.678.049	(8.250.000.000)	(*)
Cộng	311.940.493.691	(261.809.813.592)	(*)	311.940.493.691	(199.697.514.781)	(*)

(*) Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

9.1 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn điều lệ (VND)	01/01/2025	
				Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam	100%	100%	21.965.185.642	21.965.185.642	-
Cộng				21.965.185.642	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

9.1 ĐÀU TƯ VÀO CÔNG TY CON (TIẾP)

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn điều lệ (VND)	31/12/2025	
				Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam	100%	100%	21.965.185.642	21.965.185.642	-
Cộng				21.965.185.642	-

9.2 ĐÀU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn điều lệ (VND)	01/01/2025	
				Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai	22,73%	22,73%	890.915.030.000	202.495.630.000	(139.447.514.781)
Công ty Cổ phần Giấy BBP (*)	23,79%	23,79%	218.556.300.000	52.000.000.000	(52.000.000.000)
Công ty Cổ phần Sản Sơn Sơn	29,00%	29,00%	28.000.000.000	8.120.000.000	-
Cộng				262.615.630.000	(191.447.514.781)

Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn điều lệ (VND)	31/12/2025	
				Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai (*)	22,73%	22,73%	890.915.030.000	202.495.630.000	(192.097.514.781)
Công ty Cổ phần Giấy BBP (**)	23,79%	23,79%	218.556.300.000	52.000.000.000	(52.000.000.000)
Công ty Cổ phần Sản Sơn Sơn	29,00%	29,00%	28.000.000.000	8.120.000.000	-
Cộng				262.615.630.000	(244.097.514.781)

**TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH
CÔNG TY MẸ TỔNG CÔNG TY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

MẪU SỐ B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

9.2 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT (TIẾP)

(*) Tại ngày 31/12/2025, khoản đầu tư Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai được Tổng Công ty đánh giá trích lập dự phòng dựa trên tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai.

(**) Giá trị dự phòng của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giấy BBP được tính dựa trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 chưa được kiểm toán. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư này.

9.3 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác	27.257.370.811	(17.712.298.811)	27.257.370.811	(8.250.000.000)
Công ty Cổ phần Giấy Thanh Hóa (1)	9.462.298.811	(9.462.298.811)	9.462.298.811	-
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Trung (2)	8.250.000.000	(8.250.000.000)	8.250.000.000	(8.250.000.000)
Công ty Cổ phần Tân Mai Tây Nguyên (3)	5.500.000.000	-	5.500.000.000	-
Công ty Cổ phần In Phúc Yên (4)	4.045.072.000	-	4.045.072.000	-
Đầu tư liên kết trồng rừng	102.307.238	-	102.307.238	-
Cộng	27.359.678.049	(17.712.298.811)	27.359.678.049	(8.250.000.000)

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801395184 thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21/01/2011, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Giấy Thanh Hóa là 966.000.000.000 đồng; trong đó, số vốn Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH cam kết góp là 57.960.000.000 đồng tương đương 5,82% vốn điều lệ; số vốn thực góp của Văn phòng Tổng Công ty tính đến thời điểm trước kỳ kế toán năm 2016 là 35.613.595.941 đồng, tương đương 3,68% vốn điều lệ. Theo Quyết định 1302/QĐ-UBND ngày 14/04/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc thu hồi diện tích đất của Tổng Công ty Giấy Việt Nam đã góp vốn cho Công ty Cổ phần Giấy Thanh Hóa tại xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc và Công văn số 2315/STC-QLCS-GC ngày 15/6/2016 của Sở Tài chính Thanh Hóa xác định giá trị còn lại của tài sản đã đầu tư trên diện tích đất thu hồi là 103.150.973.331 đồng, trong đó giá trị đầu tư dở dang còn lại của Tổng Công ty Giấy Việt Nam là 80.758.614.000 đồng, giá trị tài sản thu hồi Tổng Công ty đã nhận được và ghi giảm tương ứng vào giá gốc khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Giấy Thanh Hóa là 24.705.925.030 đồng. Trong năm 2019, Tổng Công ty đã nhận được tiền bồi thường trên đất nhà máy Thanh Hóa số tiền: 1.445.372.100 VND. Do đó, giá gốc khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Giấy Thanh Hóa là 9.462.298.811 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

9.3 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (TIẾP)

(2) Tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty Giấy Việt Nam tại Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Trung là 2,5%.

(3) Tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty Giấy Việt Nam tại Công ty Cổ phần Tân Mai Tây Nguyên là 2,5%.

(4) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500228165 thay đổi lần thứ 4 ngày 25/08/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp thì vốn điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 đồng. Trong đó, Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH góp 4.045.072.000 đồng tương đương 14,65% vốn điều lệ. Tỷ lệ vốn góp tương ứng với tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty.

(1); (2); (3): Các công ty này đang trong quá trình đầu tư nên Văn phòng Tổng Công ty không xem xét trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính đối với những khoản đầu tư vào các công ty này.

10 HÀNG TỒN KEO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	338.727.601.600	(33.906.427.524)	338.442.361.382	(33.906.427.524)
Công cụ, dụng cụ	5.891.610.962	-	5.042.713.025	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.059.264.355.288	(31.179.249.037)	523.724.254.062	(65.518.409.290)
Thành phẩm	89.157.977.903	-	41.365.085.623	-
Hàng hóa	814.515.314	-	24.772.274.320	-
Hàng gửi bán	1.379.081.338	-	1.707.891.209	-
Cộng	1.495.235.142.405	(65.085.676.561)	935.054.579.621	(99.424.836.814)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2025	660.810.124.685	2.378.110.535.666	80.046.779.976	18.601.342.942	59.226.424.066	3.196.795.207.335
- Tăng TSCĐ từ đầu tư	8.948.606.840	10.744.544.456	1.812.167.724	-	-	21.505.319.020
- Phân loại lại	11.827.814.543	354.886.229	3.922.777.990	1.295.199.991	(17.400.678.753)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(15.083.254.574)	-	-	(15.083.254.574)
31/12/2025	681.586.546.068	2.389.209.966.351	70.698.471.116	19.896.542.933	41.825.745.313	3.203.217.271.781
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2025	(487.201.175.295)	(2.307.095.147.030)	(78.346.016.965)	(16.152.426.291)	(43.563.369.509)	(2.932.358.135.089)
- Khấu hao trong năm	(18.610.506.321)	(19.962.097.436)	(3.121.533.516)	(535.347.559)	(13.294.091)	(42.242.778.923)
- Hao mòn trong năm (*)	(1.100.705.754)	-	-	-	(1.217.937.576)	(2.318.643.330)
- Phân loại lại	(5.399.128.499)	(1.347.390.738)	(1.176.535.236)	649.586.975	7.273.467.498	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	15.083.254.574	-	-	15.083.254.574
31/12/2025	(512.311.515.869)	(2.328.404.635.204)	(67.560.831.143)	(16.038.186.875)	(37.521.133.678)	(2.961.836.302.768)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2025	173.608.949.390	71.015.388.636	1.700.763.011	2.448.916.651	15.663.054.557	264.437.072.246
31/12/2025	169.275.030.199	60.805.331.147	3.137.639.973	3.858.356.058	4.304.611.635	241.380.969.013

(*) Hao mòn tài sản cố định hình thành từ Quỹ phúc lợi và TSCĐ hình thành từ nguồn Ngân sách nhà nước và Quỹ khen thưởng phúc lợi.

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 1.955.375.661.970 đồng (tại ngày 01/01/2025 là: 1.615.050.680.252 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	14.166.755.698	6.276.254.432	20.443.010.130
31/12/2025	14.166.755.698	6.276.254.432	20.443.010.130
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2025	(12.567.692.769)	(6.276.254.432)	(18.843.947.201)
- Khấu hao trong năm	(285.246.349)	-	(285.246.349)
31/12/2025	(12.852.939.118)	(6.276.254.432)	(19.129.193.550)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	1.599.062.929	-	1.599.062.929
31/12/2025	1.313.816.580	-	1.313.816.580

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2025	5.888.545.129	5.888.545.129
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.376.492.220)	(1.376.492.220)
31/12/2025	4.512.052.909	4.512.052.909
HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2025	(2.263.031.551)	(2.263.031.551)
- Khấu hao trong năm	(779.843.166)	(779.843.166)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	295.762.475	295.762.475
31/12/2025	(2.747.112.242)	(2.747.112.242)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2025	7.838.252.111	3.625.513.578
31/12/2025	1.764.940.667	1.764.940.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

14 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Lâm nghiệp Tam Thanh	-	1.920.623.910
Công ty Lâm nghiệp Hà Giang	1.739.499.287	-
Cộng	1.739.499.287	1.920.623.910

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.644.645.801	14.794.612.901
- Gói 2 XD HTKT Khu TĐC (Trạm Kiềm Lâm) DA ĐTXD đường vận chuyển nhà máy giấy Bãi Bằng	-	1.966.515.270
- Dự án: đầu tư mới hệ thống lắng tĩnh điện (lọc bụi tĩnh điện) cho lò hơi thu hồi nhà máy Điện	991.372.503	991.372.503
- Các dự án khác	4.653.273.298	11.836.725.128
Cộng	5.644.645.801	14.794.612.901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	215.274.119.531	215.274.119.531	201.468.083.682	201.468.083.682
- Công ty TNHH Thương mại Phúc Hưng	1.583.737.056	1.583.737.056	12.294.535.104	12.294.535.104
- Công ty TNHH MTV Thiên Huỳnh	20.339.861.940	20.339.861.940	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P	29.765.328.849	29.765.328.849	9.410.821.218	9.410.821.218
- UPM Pulp Sales Oy	-	-	12.958.087.446	12.958.087.446
- APP China Trading Limited Company	-	-	11.267.991.000	11.267.991.000
- Các đối tượng khác	163.585.191.686	163.585.191.686	155.536.648.914	155.536.648.914
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	215.274.119.531	215.274.119.531	201.468.083.682	201.468.083.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	5.190.992.168	43.267.628.411	27.141.181.403	21.317.439.176
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	15.886.941.872	15.886.941.872	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	637.858.748	637.858.748	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.482.826.647	1.476.125.799	2.283.339.645	675.612.801
- Thuế tài nguyên	104.913.040	1.264.949.160	1.257.561.358	112.300.842
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	518.048.379	10.395.687.449	10.892.136.404	21.599.424
- Các loại thuế khác	-	269.381.197	269.381.197	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	290.759.001	2.567.202.963	2.391.190.869	466.771.095
Cộng	7.587.539.235	75.765.775.599	60.759.591.496	22.593.723.338
	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	339.852.707	746.522.191	441.513.589	34.844.105
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.234.948.812	9.736.451.202	8.000.000.000	2.498.497.610
- Thuế thu nhập cá nhân	15.476.828	15.476.828	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	420.618.211	4.692.485.881	4.621.301.968	349.434.298
- Các loại thuế khác	1.720.000	44.923.894	43.923.894	720.000
Cộng	5.012.616.558	15.235.859.996	13.106.739.451	2.883.496.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	2.129.532.161	1.967.476.238
- Trích trước chi phí lãi vay	1.540.522.394	1.952.627.998
- Chi phí phải trả khác	589.009.767	14.848.240
Dài hạn (*)	101.374.317.852	105.012.542.100
- Chi phí tiền thuê đất	19.427.128.891	19.939.223.121
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.947.188.961	85.073.318.979
Cộng	103.503.850.013	106.980.018.338

(*) Chi phí phải trả tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp và chi phí khấu hao tài sản cố định được trích trước tương ứng phần diện tích cho thuê phù hợp với doanh thu cho thuê mặt bằng được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh năm 2013, năm 2016 và năm 2017 theo hướng dẫn của Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 01/12/2014 của Kiểm toán Nhà nước khu vực VII.

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	377.568.754.985	103.117.176.279
- Kinh phí công đoàn	180.021.906	843.824.271
- Bảo hiểm xã hội	717.414	21.577.220
- Bảo hiểm y tế	-	5.539.444
- Nhận ký quỹ, ký cược	15.362.008.166	6.787.188.144
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	362.026.007.499	95.459.047.200
Dài hạn	7.002.366.714	20.188.496.842
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.888.430.251
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	7.002.366.714	17.300.066.591
Cộng	384.571.121.699	123.305.673.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (TIẾP)

(*) Chi tiết Các khoản phải trả, phải nộp khác như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Gia Lai, Kontum	184.211.339.737	-
- Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà (1)	48.400.000.000	48.400.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	136.417.034.476	64.359.113.791
Cộng	369.028.374.213	112.759.113.791

(1) Là giá trị tạm tính của một phần giá trị đầu tư công trình trung tâm thương mại và giới thiệu sản phẩm tại số 25 Lý Thường Kiệt theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 18/2009/HĐHTKD ngày 21/07/2009 với Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Nội dung	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	287.902.349.460	287.902.349.460	1.144.915.813.965	1.003.453.620.744	146.440.156.239	146.440.156.239
Vay ngắn hạn ngân hàng (VND)	269.017.724.142	269.017.724.142	1.127.095.082.999	972.010.929.870	113.933.571.013	113.933.571.013
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Phú Thọ (1)	56.072.079.264	56.072.079.264	341.612.513.210	287.451.808.946	1.911.375.000	1.911.375.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh Phúc (2)	14.732.303.235	14.732.303.235	200.952.582.815	209.060.145.720	22.839.866.140	22.839.866.140
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Phú Thọ (3)	49.435.044.093	49.435.044.093	163.191.230.447	120.137.383.685	6.381.197.331	6.381.197.331
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trung (4)	20.716.070.308	20.716.070.308	125.327.579.211	107.823.129.789	3.211.620.886	3.211.620.886
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Việt Trì (5)	77.513.539.034	77.513.539.034	93.366.310.138	62.960.520.429	47.107.749.325	47.107.749.325
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Phú Thọ II (6)	44.587.102.480	44.587.102.480	162.004.792.295	125.055.812.010	7.638.122.195	7.638.122.195
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên (7)	1.706.033.216	1.706.033.216	15.162.471.324	36.894.462.244	23.438.024.136	23.438.024.136
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (8)	4.255.552.512	4.255.552.512	25.477.603.559	22.627.667.047	1.405.616.000	1.405.616.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đơn vị tính: VND

Nội dung	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn cá nhân (VND)</i>	<i>6.546.741.745</i>	<i>6.546.741.745</i>	<i>4.975.738.898</i>	<i>18.313.553.940</i>	<i>19.884.556.787</i>	<i>19.884.556.787</i>
- Vay ngắn hạn cán bộ, công nhân viên trong Tổng Công ty (9.1)	5.546.741.745	5.546.741.745	4.975.738.898	18.313.553.940	18.884.556.787	18.884.556.787
- Công ty Lâm nghiệp Tuyên Quang (9.2)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả VND (thời hạn dưới 1 năm)</i>	<i>5.489.848.503</i>	<i>5.489.848.503</i>	<i>5.842.611.960</i>	<i>6.395.763.457</i>	<i>6.043.000.000</i>	<i>6.043.000.000</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Phú Thọ (10)	4.736.765.210	4.736.765.210	5.066.611.960	5.619.846.750	5.290.000.000	5.290.000.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Phú Thọ (11)	753.083.293	753.083.293	776.000.000	775.916.707	753.000.000	753.000.000
<i>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả Ngoại tệ (thời hạn dưới 1 năm)</i>	<i>5.703.204.553</i>	<i>5.703.204.553</i>	<i>5.859.854.811</i>	<i>5.627.149.717</i>	<i>5.470.499.459</i>	<i>5.470.499.459</i>
- Quỹ hỗ trợ phát triển - CN Phú Thọ (Khoản vay Quỹ phát triển Bắc Âu - NDF) (12)	5.703.204.553	5.703.204.553	5.859.854.811	5.627.149.717	5.470.499.459	5.470.499.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đơn vị tính: VND

Nội dung	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuê tài chính	1.144.830.517	1.144.830.517	1.142.525.297	1.106.223.760	1.108.528.980	1.108.528.980
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)</i>	<i>1.144.830.517</i>	<i>1.144.830.517</i>	<i>1.142.525.297</i>	<i>1.106.223.760</i>	<i>1.108.528.980</i>	<i>1.108.528.980</i>
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (13)	508.589.900	508.589.900	508.589.900	804.240.000	804.240.000	804.240.000
Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (14)	636.240.617	636.240.617	633.935.397	301.983.760	304.288.980	304.288.980
Vay dài hạn	139.339.942.289	139.339.942.289	67.891.076.467	23.423.610.204	94.872.476.026	94.872.476.026
<i>Vay dài hạn ngân hàng (VND)</i>	<i>56.643.481.804</i>	<i>56.643.481.804</i>	<i>64.366.992.886</i>	<i>15.842.611.960</i>	<i>8.119.100.878</i>	<i>8.119.100.878</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Phú Thọ (10)	2.054.626.854	2.054.626.854	223.387.940	5.066.611.960	6.897.850.874	6.897.850.874
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai Kon Tum (15)	54.143.604.946	54.143.604.946	64.143.604.946	10.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Phú Thọ (11)	445.250.004	445.250.004	-	776.000.000	1.221.250.004	1.221.250.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nội dung	31/12/2025		Trong năm		Đơn vị tính: VND 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn ngân hàng Ngoại tệ (USD)</i>	<i>82.696.460.485</i>	<i>82.696.460.485</i>	<i>3.524.083.581</i>	<i>6.461.389.614</i>	<i>85.633.766.518</i>	<i>85.633.766.518</i>
- Quỹ hỗ trợ phát triển - CN Phú Thọ (Khoản vay Quỹ phát triển Bắc Âu - NDF) (12)	82.696.460.485	82.696.460.485	3.524.083.581	6.461.389.614	85.633.766.518	85.633.766.518
Nợ thuê tài chính	-	-	-	1.119.608.630	1.119.608.630	1.119.608.630
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (13)	-	-	-	485.673.233	485.673.233	485.673.233
Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (14)	-	-	-	633.935.397	633.935.397	633.935.397
	427.242.291.749	427.242.291.749	1.212.806.890.432	1.026.877.230.948	241.312.632.265	241.312.632.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(*) Ngoại trừ phải trả nước ngoài tiền vay Ngân hàng SOCIÉTÉ GÉNÉRALE SG phải trả nợ đúng hạn bằng nguồn vay Bộ Tài chính, Tổng Công ty chưa xác định được khả năng trả nợ cho các khoản tiền vay Ngân hàng và Bộ Tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính. Khả năng trả nợ của Tổng Công ty phụ thuộc đáng kể vào kết quả cổ phần hóa Tổng Công ty.

- (1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 52.0039/2025-HĐCBLHM/NHCT248-TONGGIAY ngày 03/07/2025 với các điều khoản cụ thể:
- Hạn mức cho vay: 160.000.000.000 đồng;
 - Thời hạn duy trì hạn mức vay là: gia hạn đến hết ngày 03/07/2026;
 - Mục đích sử dụng tiền vay: Phục vụ cho hoạt động sản xuất và kinh doanh giấy các loại;
 - Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;
 - Lãi suất cho vay: lãi suất thả nổi ghi trên từng giấy nhận nợ. Gốc vay trả theo từng giấy nhận nợ, lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng;
 - Biện pháp đảm bảo tiền vay:
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 06.16.0055 ngày 01/08/2006 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (nếu có);
 - Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 09.24.0012 ngày 03/07/2009 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (nếu có);
 - Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 12.30.0029/HĐTC ngày 29/10/2012 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (nếu có);
 - Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 13.30.0002/HĐTC ngày 14/01/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (nếu có);
 - Hợp đồng thế chấp động sản số 14.30.0017/HĐTC ngày 18/08/2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (nếu có);
 - Hợp đồng thế chấp động sản số 14.30.0024/HĐTC ngày 30/09/2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (nếu có);
 - Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 17.30.0008/HĐTC ngày 09/03/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (nếu có);
 - Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 75.0006/2023/HĐBĐ/NHCT24-TONGGIAY ngày 20/10/2023 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (nếu có);
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 24/DN-ĐB1P/CTD 086 ngày 25/12/2024 với các điều khoản như sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - Thời hạn của hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy;
 - Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Biện pháp bảo đảm:
 - Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL991011 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ cấp cho TCT Giấy Việt Nam – Công ty TNHH ngày 17/06/2020 và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL991009 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ cấp cho Tổng Công ty Giấy Việt Nam – Công ty TNHH ngày 17/06/2020. Chi tiết theo Hợp đồng thế chấp Tài sản gắn liền với đất số 20QLN/BDS/042 ký ngày 06/07/2020;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH theo hợp đồng thế chấp số 19QLN/HTK/017 ngày 20/05/2019;
 - Ký quỹ số tiền 1.500.000.000 đồng tại tài khoản số 0361001451542;
 - Cầm cố tài sản là số dư tiền gửi có kỳ hạn phát sinh từ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 13092021/VCB-VINAPACO ngày 13/09/2021;
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2025/682/HĐTD ngày 16/01/2025 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
 - Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 31/12/2025;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C;
 - Thời hạn và lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
 - Biện pháp đảm bảo:
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/682/HĐBĐ ngày 03/09/2020 được ký giữa Bên thế chấp: Tổng Công ty giấy Việt Nam - Công ty TNHH và Bên nhận thế chấp: Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Phú Thọ;
 - Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất số 01/2021/682/HĐBĐ ngày 26/07/2021 và các văn bản, sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất số 01/2021/682/HĐBĐ ngày 26/07/2021 kèm theo;
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/682/HĐBĐ ngày 26/07/2021 và các văn bản, sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/682/2021/HĐBĐ ngày 26/07/2021 kèm theo;
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐTDHM/NHCT142-TCTGIAY ngày 26/12/2023; và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay số 01/2025-HĐCVHM/NHCT142-TCTGIAY ngày 03/07/2025, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 đồng;
 - Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 03/07/2026;
 - Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động theo giấy phép đăng ký kinh doanh;
 - Thời hạn và lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
 - Biện pháp bảo đảm tiền vay: Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp sau: hợp đồng thế chấp tài sản số 33 - HĐTC ngày 20/09/2010; hợp đồng thế chấp tài sản số 31 - HĐTC ngày 20/09/2010 và hợp đồng thế chấp động sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT142-TCTGIAY ngày 11/09/2018;
- (5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì theo Hợp đồng cấp tín dụng số 335153.25.351.401530.TD ngày 06/10/2025, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 180.000.000.000 đồng;
 - Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 18/09/2026;
 - Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm giấy;
 - Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng không quá 8 tháng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
 - Biện pháp đảm bảo: tiền, sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi, giấy tờ có giá.
- (6) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Phú Thọ II theo hợp đồng tín dụng số 2707-LAV-202502036 ngày 27/11/2025 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức cấp tín dụng: 69.600.000.000 đồng;
 - Thời hạn duy trì hạn mức: tối đa 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 6%/năm và có điều chỉnh định kỳ 1 tháng một lần;
 - Biện pháp bảo đảm: Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản là máy móc thiết bị của phân xưởng Bột – nhà máy Giấy trực thuộc Tổng Công ty Giấy Việt Nam theo Hợp đồng thế chấp số 03102019/HĐTC-CTG ngày 3/10/2019; tài sản là toàn bộ công trình xây dựng trên đất của Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01-2020/HĐTC-CTG ngày 20/01/2020.
- (7) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 151881.25.053.17683.TT ngày 19/11/2025 được ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy. Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng. Giới hạn cấp tín dụng bao gồm cả số dư cấp tín dụng theo Hợp đồng cấp tín dụng số: 240175.24.053.17683.TD ngày 09/09/2024 ký giữa Ngân hàng và Khách hàng tính đến ngày ký Hợp đồng này. Thời hạn cho vay của mỗi khoản tín dụng trong hạn mức không vượt quá 06 tháng. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Các nghĩa vụ trả nợ gốc, thanh toán lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác của bên vay phát sinh theo hợp đồng tín dụng được đảm bảo bởi các tài sản được hình thành từ các khoản vay theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 23775.17.037.17683.BĐ ngày 30/10/2017 và các phụ lục kèm theo bao gồm:
 - Hàng tồn kho: Hàng hóa đã đang và sẽ hình thành trong quá trình sản xuất/kinh doanh/cung cấp dịch vụ thuộc sở hữu của Công ty tại kho hàng số 672 Ngô Gia Tự, Long Biên, Hà Nội với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa 30%;
 - Tài sản hình thành từ vốn vay là tài sản là tài sản, quyền tài sản đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng của MB;
 - Bảo lãnh của bên thứ ba và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác;
 - Các tài sản bảo đảm khác cho các nghĩa vụ trả nợ của Khách hàng, biện pháp bảo đảm khác và Khách hàng, bên thứ ba dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng cấp tín dụng này và Thỏa thuận.
- (8) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 151/24/HM/VCBCD-TISSUE ngày 03/01/2025 được ký giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương và Công ty Giấy Tissue Sông Đuống với mục đích bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Giới hạn cấp tín dụng này bao gồm cả số dư cấp tín dụng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 95/23/CTD/VCBCD-TISSUE ngày 12/10/2023 ký giữa Ngân hàng và Khách hàng tính đến ngày ký Hợp đồng này, Thời hạn cho vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các nghĩa vụ trả nợ gốc, thanh toán lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác của bên vay phát sinh theo từng Hợp đồng tín dụng được đảm bảo bởi các tài sản hình thành từ các khoản vay theo Điều 4 Hợp đồng tín dụng số 95/23/CTD/VCBCD-TISSUE ngày 12/10/2023, bao gồm:

- Biện pháp đảm bảo chính thức:
 - Thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê là Công trình thuộc sở hữu của Tổng Công ty Giấy Việt Nam tại thửa đất số: 1, tờ bản đồ số: 01/2020/TĐĐC-TC (Bản trích đo địa chính tỷ lệ 1/500) có địa chỉ tại: thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL991011, số vào sổ cấp GCN: CT 06948 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ cấp ngày 17/06/2020 cho Tổng Công ty Giấy Việt Nam. Giá trị tài sản tại thời điểm ký Hợp đồng này là 11.252.770.000VND.
 - Thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê là Công trình thuộc sở hữu của Tổng Công ty Giấy Việt Nam tại thửa đất số: 243, tờ bản đồ số: 20 (Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000) có địa chỉ tại: xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 991009, số vào sổ cấp GCN: CT 06947 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ cấp ngày 17/06/2020 cho Tổng Công ty Giấy Việt Nam. Giá trị tài sản tại thời điểm ký Hợp đồng này là 4.219.782.000VND.
- Biện pháp bảo đảm bổ sung:
 - Thế chấp tài sản là Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh thuộc sở hữu của Tổng Công ty Giấy Việt Nam và được để tại Nhà máy giấy Bãi Bằng - Tổng Công ty Giấy Việt Nam có địa chỉ tại: Thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ. Chi tiết về tài sản bảo đảm, quyền và nghĩa vụ của các bên được quy định tại Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 19QLN/HTK/017 ngày 20/05/2019 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ký giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc và Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH.
 - Tài sản này còn bảo đảm cho nghĩa vụ của Tổng Công ty Giấy Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc.
 - Bảo lãnh thanh toán của Tổng Công ty Giấy Việt Nam đối với toàn bộ nghĩa vụ tài chính của khách hàng tại Ngân hàng theo văn bản số 1121A/GVN-TCKT.HN ngày 20/04/2023.

(9) Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên:

- (9.1) Khoản vay ngắn hạn cán bộ nhân viên theo thời hạn, lãi suất được quy định trong từng hợp đồng, lãi và gốc được trả khi đáo hạn. Lãi suất được quy định theo quyết định về việc điều chỉnh lãi suất huy động vốn cá nhân của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Giấy Việt Nam. Lãi suất được quy định từ 4% - 6,7%/năm. Kỳ hạn khoản vay từ 6 tháng và 12 tháng.
- (9.2) Vay ngắn hạn cá nhân theo các hợp đồng vay ký riêng biệt với từng cá nhân với thời hạn dưới 12 tháng (hợp đồng tự động gia hạn khi đến hạn), lãi suất dao động từ 0,7%/ tháng đến 0,9%/tháng. Mục đích số tiền vay là phục vụ các hoạt động sản xuất lâm nghiệp.

(10) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2022/682/HĐTD ngày 20/01/2022 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: 60 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án “Đầu tư nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý nước thải tập trung nhằm đáp ứng yêu cầu của Pháp luật về môi trường” của Tổng Công ty Giấy Việt Nam;
- Thời hạn ân hạn khoản vay: 06 tháng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Lãi suất cho vay trong hạn: 8,6%/năm (được áp dụng tới ngày 31/12/2022) và sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh;
- (11) Khoản vay Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Phú Thọ bao gồm 2 hợp đồng vay cụ thể như sau:
- (11.1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 0774/2022/808-CV tháng 10/2022 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Số tiền vay: 1.300.000.000 VND;
 - Thời hạn của hạn mức tín dụng: 48 tháng kể từ ngày cấp tín dụng nhận nợ vay lần đầu;
 - Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư phương tiện vận tải, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Lãi suất cho vay trong hạn do Ngân hàng quy định theo từng thời kỳ;
 - Tài sản đảm bảo:
 - + Xe ô tô nhãn hiệu CNHTC, màu xanh, biển kiểm soát 19C-197.32, giá trị tài sản đảm bảo 1.600.000.000 đồng.
 - + Xe nâng cạp giấy nhãn hiệu HYSTER, tên thương mại XT SERIES 3.5, sản xuất tại Nhật năm 2021, giá trị TSBĐ: 835.000.000 đồng.
- (11.2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 0783/2023/808-CV ngày 08/11/2023 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Số tiền vay: 1.100.000.000 VND;
 - Thời hạn của hạn mức tín dụng: 48 tháng kể từ ngày cấp tín dụng nhận nợ vay lần đầu;
 - Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư phương tiện vận tải, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Lãi suất cho vay trong hạn do Ngân hàng quy định theo từng thời kỳ;
 - Tài sản đảm bảo:
 - + Xe ô tô nhãn hiệu CNHTC, màu xanh, biển kiểm soát 19C-227.25, giá trị tài sản đảm bảo 1.338.000.000 đồng.
 - + Xe sơ mi rơ móc nhãn hiệu XIN HONGDONG, biển kiểm soát 19R-018.29, sản xuất năm 2023, giá trị TSBĐ: 373.000.000 đồng.
 - + Xe sơ mi rơ móc nhãn hiệu CIMC, biển kiểm soát 19R-018.43, sản xuất năm 2023, giá trị TSBĐ: 609.000.000 đồng.
- (11.3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 0928/2024/808-CV ngày 05/12/2024 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Số tiền vay: 612.000.000 đồng;
 - Thời hạn của hạn mức tín dụng: 48 tháng kể từ ngày cấp tín dụng nhận nợ vay lần đầu;
 - Mục đích vay: Đầu tư máy xúc lật phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Lãi suất cho vay trong hạn do Ngân hàng quy định theo từng thời kỳ;
 - Biện pháp bảo đảm: Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản là máy xúc lật bánh lốp nhãn hiệu SDLG, sản xuất năm 2024;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (12) Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 03/2002/TDNN ngày 02/04/2002 với các điều khoản cụ thể:
- Tổng mức vốn cho vay: 5.000.000 SDR;
 - Mục đích vay: Đầu tư mở rộng năng lực sản xuất của Công ty Giấy Bãi Bằng giai đoạn I lên 100.000 tấn giấy/năm và 61.000 tấn bột giấy/năm;
 - Đồng tiền nhận nợ: USD;
 - Lãi suất: 3,55%/năm;
 - Phí quản lý của Quỹ Hỗ Trợ Phát Triển: 0,2%/năm;
 - Lãi chậm trả: 150% lãi suất thương mại thị trường tham chiếu (CIRR) do Bộ Tài chính thông báo hàng quý và tính trên số nợ quá hạn (gốc, lãi, phí) được tính từ ngày đến hạn không trả cho đến ngày thực tế trả nợ;
 - Kỳ trả nợ: Trả nợ 06 tháng một lần vào ngày 15/02 và 15/08 hàng năm;
 - Tỷ giá: Áp dụng theo văn bản số 3000TC/TCĐN ngày 10/08/1998 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn tỷ giá thu hồi nợ; thời gian trả nợ gốc: 30 năm tính từ ngày 15/08/2011;
 - Kỳ trả nợ đầu tiên: Ngày 15/08/2011.
- (13) Khoản nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với các hợp đồng cụ thể như sau:
- (13.1) Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.042/2021/TSC-CTTC ngày 06/05/2021 với các điều khoản như sau:
- Tài sản cho thuê tài chính: 02 xe xúc lật bánh lốp, model: L956F, thương hiệu SDLG, dung tích gầu 4,5 m³;
 - Giá trị tài sản cho thuê: 2.895.213.200 đồng (giá trên đã bao gồm thuế GTGT và phí, lệ phí các loại);
 - Lãi suất: 8,5%/năm áp dụng trong thời gian 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Sau đó lãi suất cho thuê bằng trần lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân theo quy định của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm áp dụng lãi suất + 3,5% và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần.
 - Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
- (13.2) Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.127/2021/TSC-CTTC ngày 11/10/2021 với các điều khoản như sau:
- Tài sản cho thuê tài chính: 01 xe ô tô 34 chỗ ngồi, thương hiệu Thaco, kiểu mã: TB85S-34D;
 - Giá trị tài sản cho thuê: 2.065.950.000 đồng (giá trên đã bao gồm thuế GTGT và phí, lệ phí các loại);
 - Lãi suất: 8,5%/năm áp dụng trong thời gian 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Sau đó lãi suất cho thuê bằng trần lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân theo quy định của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm áp dụng lãi suất + 3,5% và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày 28/11/2021;
 - Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ ngày 25/11/2021.
- (14) Khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu theo Hợp đồng số 02.1023/HĐTTC-GVN ngày 15/11/2023, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích: Sử dụng tài sản cho thuê phục vụ sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Lãi suất: Được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể.
 - Thời hạn thuê: 48 tháng, kể từ ngày Bên cho thuê giải ngân lần đầu.
- (15) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Kon Tum gồm 23 Hợp đồng vay, cụ thể:
- (a) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 04A/2000/HĐTĐ/TW ngày 12 tháng 12 năm 2000
- Số tiền vay: 17.450.000.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư hoàn thành dự án trồng rừng Nguyên liệu giấy tại Kontum
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo các loại: 85 tháng
 - + Đối với cây thông ba lá: 181 tháng
 - Thời gian ân hạn:
 - + Đối với cây keo các loại: 73 tháng
 - + Đối với cây thông ba lá: 169 tháng
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất 7%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo các loại: 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), mỗi quý trả 1.475.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây thông ba lá: 12 tháng (Từ ngày 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi quý trả 2.887.500.000VNĐ.
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- (b) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/HĐTĐ/2001/TW ngày 10 tháng 12 năm 2001.
- Số tiền vay: 92.483.000.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư hoàn thành dự án xây dựng vùng Nguyên liệu giấy Kontum
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo các loại (trồng mới, chăm sóc năm 1): 85 tháng
 - + Đối với cây keo các loại (chăm sóc năm 2): 73 tháng
 - + Đối với cây thông ba lá (trồng mới, chăm sóc năm 1): 181 tháng
 - + Đối với cây thông ba lá (chăm sóc năm 2): 169 tháng
 - Thời gian ân hạn:
 - + Đối với cây keo các loại (trồng mới, chăm sóc năm 1): 73 tháng
 - + Đối với cây keo các loại (chăm sóc năm 2): 61 tháng
 - + Đối với cây thông ba lá (trồng mới, chăm sóc năm 1): 169 tháng
 - + Đối với cây thông ba lá (chăm sóc năm 2): 157 tháng
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất 2,7%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo các loại (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2008), mỗi quý trả 4.456.750.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo các loại 9 (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), mỗi quý trả 630.750.000VNĐ
 - + Đối với cây thông ba lá (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi quý trả 16.899.500.000VNĐ
 - + Đối với cây thông ba lá (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi quý trả 1.133.750.000VNĐ.
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (c) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển (bổ sung) số 02C/2001/HĐBS-TW ngày 17 tháng 11 năm 2005
- Số tiền vay: 2.236.491.000 đồng
 - Mục đích: Thanh toán khối lượng trồng, chăm sóc, bảo vệ PCCC rừng đã thực hiện trong năm 2001 thuộc Dự án khả thi đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu giấy Kontum giai đoạn 2000-2010
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo các loại (trồng mới, chăm sóc năm 1): 11 năm
 - + Đối với cây thông ba lá (trồng mới, chăm sóc năm 1): 03 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất 3,9%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo các loại (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi tháng trả 26.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây thông ba lá (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi quý trả 1.1930.111.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.
- (d) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 03/2005/PLHĐ-TW ngày 20 tháng 06 năm 2005
- Số tiền vay: 5.855.000.000 đồng
 - Mục đích: Thanh toán khối lượng trồng, chăm sóc rừng theo kế hoạch năm 2002
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo trồng năm 2002 (trồng mới, chăm sóc năm 1): 4,5 năm
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (chăm sóc năm 2): 3,5 năm
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (chăm sóc năm 3): 2,5 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12,5 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (chăm sóc năm 2): 11,5 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2000 (chăm sóc năm 3): 10,5 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất 6,6%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo trồng năm 2002 (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2009 đến tháng 12/2009), trả vào mỗi quý.
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2008), trả vào mỗi quý.
 - + Đối với cây keo trồng năm 2002 (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), trả vào mỗi quý.
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), trả vào mỗi quý.
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 01/2016 đến tháng 12/2016), trả vào mỗi quý.
 - + Đối với cây thông trồng năm 2000 (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015)
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- (e) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 01/HĐTD/2003/TW ngày 18 tháng 06 năm 2003
- Số tiền vay: 34.593.000.000 đồng
 - Mục đích: Trồng mới và chăm sóc rừng nguyên liệu giấy cho nhà máy bột giấy Kontum

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 79 tháng
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 67 tháng
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 55 tháng
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 175 tháng
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 163 tháng
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 151 tháng
 - Thời gian ân hạn:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 67 tháng
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 55 tháng
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 43 tháng
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 163 tháng
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 151 tháng
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 139 tháng
 - Lãi suất cho vay: Khối lượng thuộc kế hoạch năm 2002 thực hiện trước ngày 25/07/2002 áp dụng mức lãi suất 2,7%/năm, khối lượng thực hiện từ ngày 25/07/2002 đến 31/12/2002 áp dụng mức lãi suất 5,4%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2009 đến tháng 12/2009), mỗi quý trả 980.250.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2008), mỗi quý trả 453.500.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), mỗi quý trả 200.750.000VNĐ.
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), mỗi quý trả 6.079.500.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi quý trả 589.750.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi quý trả 344.500.000VNĐ.
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- (f) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển (Bổ sung) số 01B/2003/HĐBS-TW ngày 31 tháng 10 năm 2005
- Số tiền vay: 13.470.000.000 đồng
 - Mục đích: Thành toán khối lượng trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng thuộc khối lượng lâm sinh đã thực hiện trong năm 2002.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 4 năm
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 3 năm
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 2 năm
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 11 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 10 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 3,9%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2009 đến tháng 12/2009), mỗi tháng trả 48.000.000VNĐ.
- + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2008), mỗi tháng trả 58.000.000VNĐ.
- + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), mỗi tháng trả 37.000.000VNĐ
- + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), mỗi tháng trả 303.000.000VNĐ
- + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi tháng trả 596.000.000VNĐ
- + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi tháng trả 81.000.000VNĐ.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- (g) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/HĐTD/2003/TW ngày 22 tháng 12 năm 2003
 - Số tiền vay: 30.000.000.000 đồng
 - Mục đích: Chăm sóc rừng nguyên liệu giấy cho nhà máy bột giấy Kontum
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 72 tháng
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 60 tháng
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 168 tháng
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 156 tháng
 - Thời gian ân hạn:
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 60 tháng
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 48 tháng
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 156 tháng
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 144 tháng
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng 5,4%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc: kì trả nợ gốc 06 tháng
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 12/2008 đến tháng 11/2009), mỗi kỳ trả 1.718.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 12/2007 đến tháng 11/2008), mỗi kỳ trả 252.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 12/2016 đến tháng 11/2017), mỗi kỳ trả 9.347.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 12/2015 đến tháng 11/2015), mỗi kỳ trả 3.683.000.000VNĐ.
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- (h) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 03A/HĐTD/2003-TW ngày 29 tháng 07 năm 2005
 - Số tiền vay: 10.369.437.000 đồng
 - Mục đích: Thanh toán khối lượng thực hiện dự án.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 4 năm
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 3 năm
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 2 năm
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 11 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 3,9%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2009 đến tháng 12/2009), mỗi tháng trả 48.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2008), mỗi tháng trả 58.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), mỗi tháng trả 37.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), mỗi tháng trả 303.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi tháng trả 596.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi tháng trả 81.000.000VNĐ.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- (i) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 05/HĐTĐ/2004/TW ngày 30 tháng 12 năm 2004
 - Số tiền vay: 24.431.000.000 đồng
 - Mục đích: Thanh toán khối lượng trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng thuộc khối lượng lâm sinh đã thực hiện.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 84 tháng
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 72 tháng
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 60 tháng
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 4): 48 tháng
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 180 tháng
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 168 tháng
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 156 tháng
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm thứ 4): 144 tháng
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 6,6%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 12/2010 đến tháng 11/2011), hàng năm trả 2.032.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 12/2009 đến tháng 11/2010), hàng năm trả 1.547.000.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 12/2008 đến tháng 11/2009), hàng năm trả 898.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 4): 24 tháng (Từ tháng 12/2006 đến tháng 12/2008), hàng năm trả 61.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 12/2018 đến tháng 11/2019), hàng năm trả 6.537.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 12/2017 đến tháng 12/2018), hàng năm trả 987.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 12/2016 đến tháng 12/2017), hàng năm trả 8.845.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 12 tháng (Từ tháng 12/2015 đến tháng 12/2016), hàng năm trả 3.047.000.000VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- + Đối với cây thông (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 5): 12 tháng (Từ tháng 12/2014 đến tháng 12/2015), hàng năm trả 416.000.000VNĐ
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- (j) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển (Bổ sung) số 05A/2004/HĐBS-TW ngày 06 tháng 10 năm 2005
 - Số tiền vay: 5.389.000.000 đồng
 - Mục đích: Thanh toán khối lượng trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng thuộc khối lượng lâm sinh đã thực hiện trong năm 2004.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 4 năm
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ năm 4): 3 năm
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 5): 2 năm
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 14 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 13 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm thứ 4): 11 năm
 - + Đối với cây thông (Quản lý, bảo vệ năm 5): 10 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 3,9%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2009 đến tháng 12/2009), mỗi tháng trả 32.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 4): 12 tháng (Từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2008), mỗi tháng trả 3.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 5): 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), mỗi tháng trả 1.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2019 đến tháng 12/2019), mỗi tháng trả 12.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 01/2018 đến tháng 12/2018), mỗi tháng trả 33.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), mỗi tháng trả 253.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 12 tháng (Từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi tháng trả 101.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 5): 12 tháng (Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi tháng trả 14.000.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- (k) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/2005/HĐTD-TW ngày 20 tháng 06 năm 2005
 - Số tiền vay: 10.930.000.000 đồng
 - Mục đích: Thanh toán khối lượng thực tế chăm sóc các năm 2,3,4 và bảo vệ phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 6 năm
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 5 năm
 - + Đối với cây keo (quản lý bảo vệ năm 4): 4 năm
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ năm 5): 3 năm
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 6): 2 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 14 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 13 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 12 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm thứ 4): 11 năm
 - + Đối với cây thông (Quản lý, bảo vệ năm 5): 11 năm
 - + Đối với cây thông (Quản lý bảo vệ năm 6): 10 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 6,6%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 06/2010 đến tháng 05/2011), mỗi tháng trả 51.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 06/2009 đến tháng 05/2010), mỗi tháng trả 48.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 4): 12 tháng (Từ tháng 06/2008 đến tháng 05/2009), mỗi tháng trả 7.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 5): 12 tháng (Từ tháng 06/2007 đến tháng 05/2008), mỗi tháng trả 7.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 6): 12 tháng (Từ tháng 06/2006 đến tháng 05/2007), mỗi tháng trả 4.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 06/2018 đến tháng 05/2019), mỗi tháng trả 190.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 06/2017 đến tháng 05/2018), mỗi tháng trả 57.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 12 tháng (Từ tháng 06/2016 đến tháng 05/2017), mỗi tháng trả 382.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây thông (quản lý bảo vệ năm 5): 12 tháng (Từ tháng 06/2015 đến tháng 05/2016), mỗi tháng trả 131.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 6): 12 tháng (Từ tháng 06/2014 đến tháng 05/2015), mỗi tháng trả 35.000.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- (l) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển (Bổ sung) số 02C/2005/HĐBS-TW ngày 24 tháng 03 năm 2006
- Số tiền vay: 1.378.000.000 đồng
 - Mục đích: Thanh toán khối lượng thực tế chăm sóc, bảo vệ phòng chống cháy rừng đã thực hiện trong năm 2005.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ năm 5): 2 năm
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 6): 2 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 11 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 3,9%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 5): 12 tháng (Từ tháng 04/2007 đến tháng 03/2008), mỗi tháng trả 12.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 6): 12 tháng (Từ tháng 04/2007 đến tháng 03/2008), mỗi tháng trả 3.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 12 tháng (Từ tháng 04/2016 đến tháng 03/2017), mỗi tháng trả 99.000.000VNĐ.
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (m) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 04/2006/HĐTĐ ngày 15 tháng 09 năm 2006
- Số tiền vay: 7.260.000.000 đồng
 - Mục đích: Thanh toán khối lượng thực tế chăm sóc các năm 2,3,4 và bảo vệ phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo trồng năm 2004 (chăm sóc năm 3): 6 năm
 - + Đối với cây keo trồng năm 2003 (quản lý bảo vệ): 5 năm
 - + Đối với cây keo trồng năm 2002 (quản lý bảo vệ): 4 năm
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (quản lý bảo vệ): 3 năm
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (quản lý bảo vệ): 2 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (chăm sóc năm 3): 13 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (chăm sóc năm 4): 12 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (quản lý, bảo vệ): 11 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (quản lý bảo vệ): 10 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2000 (quản lý bảo vệ): 9 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 3,9%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 08/2011 đến tháng 07/2012), mỗi tháng trả 2.663.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2003 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2010 đến tháng 07/2011), mỗi tháng trả 7.917.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2002 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2009 đến tháng 07/2010), mỗi tháng trả 33.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2008 đến tháng 07/2009), mỗi tháng trả 26.500.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2007 đến tháng 07/2008), mỗi tháng trả 18.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 08/2018 đến tháng 07/2019), mỗi tháng trả 132.417.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 12 tháng (Từ tháng 08/2017 đến tháng 07/2018), mỗi tháng trả 83.667.000VNĐ.
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2016 đến tháng 07/2017), mỗi tháng trả 171.326.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (quản lý, bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2015 đến tháng 07/2016), mỗi tháng trả 98.500.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2014 đến tháng 07/2015), mỗi tháng trả 31.000.000VNĐ.
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- (n) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/2007/HĐTĐ ngày 26 tháng 07 năm 2007
- Số tiền vay: 9.990.000.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư chăm sóc, quản lý bảo vệ và phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo trồng năm 2004 (quản lý bảo vệ): 60 tháng
 - + Đối với cây keo trồng năm 2003 (quản lý bảo vệ): 48 tháng
 - + Đối với cây keo trồng năm 2002 (quản lý bảo vệ): 36 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- + Đối với cây thông trồng năm 2004 (chăm sóc năm 3): 144 tháng
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (chăm sóc năm 4): 132 tháng
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (quản lý, bảo vệ): 120 tháng
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (quản lý bảo vệ): 108 tháng
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 4,2%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo trồng năm 2004 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 07/2011 đến tháng 06/2012), mỗi tháng trả 1.100.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2003 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 07/2010 đến tháng 06/2011), mỗi tháng trả 12.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2002 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 07/2009 đến tháng 06/2010), mỗi tháng trả 39.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (Chăm sóc năm 4): 12 tháng (Từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019), mỗi tháng trả 120.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 07/2017 đến tháng 06/2018), mỗi tháng trả 31.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (quản lý, bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 07/2016 đến tháng 06/2017), mỗi tháng trả 360.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 07/2015 đến tháng 06/2016), mỗi tháng trả 207.000.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- (o) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 03/2010/HĐTĐĐT- NHPT ngày 21 tháng 06 năm 2010
- Số tiền vay: 32.110.780.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 2 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 9 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 8 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 7 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (nuôi dưỡng rừng): 7 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (nuôi dưỡng rừng): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 5 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2000 (nuôi dưỡng rừng): 5 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 9,6%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2011 đến tháng 06/2012), mỗi tháng trả 1.799.500VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019), mỗi tháng trả 45.559.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2017 đến tháng 06/2018), mỗi tháng trả 44.888.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2016 đến tháng 06/2017), mỗi tháng trả 520.768.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2016 đến tháng 06/2017), mỗi tháng trả 960.530.000VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2015 đến tháng 06/2016), mỗi tháng trả 276.286.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2015 đến tháng 06/2016), mỗi tháng trả 725.302.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2014 đến tháng 06/2015), mỗi tháng trả 81.627.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2014 đến tháng 06/2015), mỗi tháng trả 13.667.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- (p) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/2009/HĐTĐĐT- NHPT ngày 24 tháng 06 năm 2009
- Số tiền vay: 14.758.900.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 36 tháng
 - + Đối với cây keo trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 24 tháng
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 120 tháng
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (chăm sóc rừng): 120 tháng.
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 108 tháng
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 96 tháng
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 84 tháng
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (nuôi dưỡng rừng): 84 tháng
 - + Đối với cây thông trồng năm 2000 (nuôi dưỡng rừng): 72 tháng
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 6,9%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo trồng năm 2004 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2011 đến tháng 06/2012), mỗi tháng trả 1.550.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2003 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2010 đến tháng 06/2011), mỗi tháng trả 15.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019), mỗi tháng trả 45.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (chăm sóc rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019), mỗi tháng trả 35.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2017 đến tháng 06/2018), mỗi tháng trả 40.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2016 đến tháng 06/2017), mỗi tháng trả 465.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2015 đến tháng 06/2016), mỗi tháng trả 190.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2015 đến tháng 06/2016), mỗi tháng trả 225.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2014 đến tháng 06/2015), mỗi tháng trả 220.000.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- (q) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/2011/HĐTĐĐT- NHPT ngày 15 tháng 07 năm 2011
- Số tiền vay: 24.257.300.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
- Thời hạn vay:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 8 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 7 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (nuôi dưỡng rừng): 7 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (nuôi dưỡng rừng): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 5 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 4 năm
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 11,4%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 06/2018 đến tháng 05/2019), mỗi tháng trả 48.810.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 06/2017 đến tháng 05/2018), mỗi tháng trả 48.690.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 06/2017 đến tháng 05/2018), mỗi tháng trả 60.250.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 06/2016 đến tháng 05/2017), mỗi tháng trả 556.762.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 06/2016 đến tháng 05/2017), mỗi tháng trả 920.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 06/2015 đến tháng 05/2016), mỗi tháng trả 298.680.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 06/2014 đến tháng 05/2015), mỗi tháng trả 88.242.000VNĐ
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

(r) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 01/2013/HĐTĐĐT- NHPT ngày 04 tháng 02 năm 2013

- Số tiền vay: 16.284.200.000 đồng
- Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
- Thời hạn vay:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 7 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (nuôi dưỡng rừng): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 5 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 4 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 3 năm
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 11,4%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2018 đến tháng 03/2019), mỗi tháng trả 59.247.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2017 đến tháng 03/2018), mỗi tháng trả 59.271.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 04/2017 đến tháng 03/2018), mỗi tháng trả 91.392.000VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2016 đến tháng 03/2017), mỗi tháng trả 676.541.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2015 đến tháng 03/2016), mỗi tháng trả 363.075.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2014 đến tháng 03/2015), mỗi tháng trả 107.492.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- (s) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2012/HĐTĐĐT- NHPT ngày 31 tháng 07 năm 2012
- Số tiền vay: 13.914.600.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 7 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (nuôi dưỡng rừng): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 5 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 4 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 3 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng theo từng lần tại thời điểm giải ngân; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2018 đến tháng 03/2019), mỗi tháng trả 50.631.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2017 đến tháng 03/2018), mỗi tháng trả 50.656.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 04/2017 đến tháng 03/2018), mỗi tháng trả 77.850.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2016 đến tháng 03/2017), mỗi tháng trả 578.203.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2015 đến tháng 04/2016), mỗi tháng trả 310.313.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2014 đến tháng 03/2015), mỗi tháng trả 91.890.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- (t) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2013/HĐTĐĐT- NHPT ngày 25 tháng 09 năm 2013
- Số tiền vay: 16.644.800.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (nuôi dưỡng rừng): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 5 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 4 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 3 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 2 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng theo từng lần tại thời điểm giải ngân; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019), mỗi tháng trả 60.500.000VNĐ
- + Đối với cây thông trồng năm 2004 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019), mỗi tháng trả 97.850.000VNĐ
- + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2017 đến tháng 06/2018), mỗi tháng trả 60.500.000VNĐ
- + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2016 đến tháng 06/2017), mỗi tháng trả 690.600.000VNĐ
- + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2015 đến tháng 06/2016), mỗi tháng trả 369.300.000VNĐ
- + Đối với cây keo trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2014 đến tháng 06/2015), mỗi tháng trả 108.250.000VNĐ
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.
- (u) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2014/HĐTĐĐT- NHPT ngày 18 tháng 12 năm 2014
 - Số tiền vay tối đa: 17.150.000.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 5 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 4 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 3 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 2 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 1 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng theo từng lần tại thời điểm giải ngân; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2019 đến tháng 12/2019), mỗi tháng trả 67.700.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2018 đến tháng 12/2018), mỗi tháng trả 67.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), mỗi tháng trả 765.525.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi tháng trả 409.475.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi tháng trả 120.000.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.
- (v) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 02/2015/HĐTĐĐT- NHPT ngày 01/12/2015
 - Số tiền vay tối đa: 15.914.160.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 4 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 3 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 2 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 1 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng theo từng lần tại thời điểm giải ngân; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 12/2018 đến tháng 11/2019), mỗi tháng trả 67.912.000VNĐ
- + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 12/2017 đến tháng 11/2018), mỗi tháng trả 67.963.000VNĐ
- + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 12/2016 đến tháng 11/2017), mỗi tháng trả 775.554.000VNĐ
- + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 12/2015 đến tháng 11/2016), mỗi tháng trả 414.751.000VNĐ
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.
- (w) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2017/HĐTĐĐT- NHPT ngày 24/01/ 2017
 - Số tiền vay tối đa: 10.937.000.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 3 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 2 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 1 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng theo từng lần tại thời điểm giải ngân; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2019 đến tháng 12/2019), mỗi tháng trả 67.903.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2018 đến tháng 12/2018), mỗi tháng trả 67.967.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), mỗi tháng trả 775.550.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	1.166.859.367.320	89.203.969.509	15.261.831.958	34.000.845.256	1.305.326.014.043
- Lãi trong năm	-	-	-	16.511.125.275	16.511.125.275
- Phân phối lợi nhuận	-	1.057.089.304	-	(21.141.786.083)	(20.084.696.779)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.057.089.304	-	(1.057.089.304)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(20.084.696.779)	(20.084.696.779)
31/12/2024	1.166.859.367.320	90.261.058.813	15.261.831.958	29.370.184.448	1.301.752.442.539
01/01/2025	1.166.859.367.320	90.261.058.813	15.261.831.958	29.370.184.448	1.301.752.442.539
- Lãi trong năm nay	-	-	-	24.819.340.740	24.819.340.740
- Phân phối lợi nhuận	-	642.952.959	-	(12.859.059.171)	(12.216.106.212)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	642.952.959	-	(642.952.959)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(12.216.106.212)	(12.216.106.212)
31/12/2025	1.166.859.367.320	90.904.011.772	15.261.831.958	41.330.466.017	1.314.355.677.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	1.166.859.367.320	1.166.859.367.320
Cộng	1.166.859.367.320	1.166.859.367.320

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.166.859.367.320	1.166.859.367.320
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.166.859.367.320	1.166.859.367.320

21.4 CÁC QUỸ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	90.904.011.772	90.261.058.813

22 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.193.343.029.211	2.529.419.913.102
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	232.082.780.254	119.401.911.625
Cộng	2.425.425.809.465	2.648.821.824.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

23 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
+ Chiết khấu thương mại	6.767.611.572	7.304.030.649
+ Giảm giá hàng bán	288.500.000	-
+ Hàng bán bị trả lại	3.479.466.178	1.777.922.673
Cộng	10.535.577.750	9.081.953.322

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.946.292.323.111	2.169.224.125.778
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	64.839.629.785	68.635.206.795
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(27.229.528.249)	24.737.339.348
- Giá trị rừng thu hồi bị lỗ	1.766.476.845	-
Cộng	1.985.668.901.492	2.262.596.671.921

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	162.309.939	143.525.593
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	915.640.000	2.356.512.600
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	943.354.734	566.383.291
- Các khoản khác	-	837.545.841
Cộng	2.021.304.673	3.903.967.325

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí lãi vay	17.633.806.685	17.184.725.036
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	693.651.783	578.673.625
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.143.703.614	2.653.543.089
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	52.650.000.000	23.834.122.992
- Chi phí tài chính khác	3.646.337.731	2.047.762
Cộng	76.767.499.813	44.253.112.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	267.146.706.875	249.183.430.690
Chi phí nhân viên	76.168.460.574	83.202.465.710
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.389.782.060	3.491.076.440
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.014.159.776	5.186.839.950
Chi phí dự phòng	50.377.802.648	28.189.877.516
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.225.995.142	13.602.276.439
Chi phí khác	115.970.506.675	115.510.894.635
b. Các khoản chi phí bán hàng	69.439.805.998	72.362.485.557
Chi phí nhân viên	18.706.082.052	21.065.390.732
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	484.033.017	735.995.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	203.861.620	404.416.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.690.565.649	12.799.241.246
Chi phí khác	33.355.263.660	37.357.441.315
Cộng	336.586.512.873	321.545.916.247

28 CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.779.387.169.554	1.962.726.631.641
Chi phí nhân công	303.132.030.571	316.355.497.367
Khấu hao tài sản cố định	36.760.052.660	41.023.457.276
Chi phí dự phòng	50.377.802.648	52.927.216.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.326.904.645	335.067.435.934
Chi phí khác	177.702.940.022	177.435.161.329
Cộng	2.463.686.900.100	2.885.535.400.411

29 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Thiết kế phí và chi phí quản lý khai thác	-	25.509.363
- Bán hồ sơ mời thầu	6.150.026	72.261.828
- Thu phạt vi phạm, bồi thường hợp đồng	398.954.642	2.999.090.339
- Thanh lý tài sản cố định	3.020.886.869	2.623.729.408
- Tiền đền bù nhận được	102.840.847	-
- Thu nhập khác	11.281.584.106	2.808.974.927
Cộng	14.810.416.490	8.529.565.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

30 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Các khoản bị phạt	183.542.744	3.379.552.925
- Giảm giá trị tài sản bàn giao	1.222.675.974	-
- Chi phí khác	7.267.028.040	1.092.373.962
Cộng	8.673.246.758	4.471.926.887

31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	24.025.791.942	19.305.777.036
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	53.334.271.965	3.431.335.539
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang	49.802.103	-
- Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính và chậm nộp bảo hiểm	16.339.220	3.303.903.938
- Dự phòng tổn thất đầu tư	52.650.000.000	-
- Chi phí không hợp lý khác (không đầy đủ hóa đơn chứng từ)	609.347.056	127.431.601
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền có gốc ngoại tệ	8.783.586	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	915.640.000	8.785.853.768
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền có gốc ngoại tệ	-	49.802.103
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	915.640.000	2.356.512.600
- Chi phí lãi vay bị loại theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP các năm trước chuyển sang	-	6.379.539.065
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	76.444.423.907	13.951.258.807
Trong đó:		
- Thu nhập của hoạt động kinh doanh được miễn thuế	28.387.012.554	-
- Thu nhập của hoạt động kinh doanh không được miễn thuế	48.057.411.353	13.951.258.807
Thuế TNDN hiện hành		
- Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh tính theo thuế suất phổ thông (20%)	9.611.482.271	2.790.251.761
- Thuế TNDN năm trước	124.968.931	4.400.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.736.451.202	2.794.651.761

(1) Là tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Giấy Việt Nam. Chi tiết lợi nhuận kế toán trước thuế của các đơn vị như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TIẾP)

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Văn phòng Tổng Công ty Giấy Việt Nam	16.586.551.730	9.868.650.062
Công ty Giấy Tissue Sông Đuống	9.936.255.420	5.217.199.098
Chi nhánh Tổng Công ty Giấy tại Thành phố Hồ Chí Minh	(1.503.546.905)	(1.096.034.750)
Chi nhánh Tổng Công ty Giấy tại Thành phố Đà Nẵng	(402.349.507)	922.839.467
Chi nhánh Tổng Công ty Giấy tại Thành phố Hà Nội	4.876.265.081	3.773.816.581
Công ty Thiết kế Lâm Nghiệp	(488.824.350)	6.837.000
Công ty Lâm nghiệp Cầu Ham	(1.194.372.144)	23.710.477
Công ty Lâm nghiệp Ngòi Sào	(420.403.523)	24.462.538
Công ty Lâm nghiệp Vĩnh Hào	(56.849.054)	5.059.411
Công ty Lâm nghiệp Tân Thành	(148.197.380)	51.909.625
Công ty Lâm nghiệp Hàm Yên	1.016.532	10.414.522
Công ty Lâm nghiệp Tân Phong	4.355.774	6.773.785
Công ty Lâm nghiệp Đoan Hùng	1.738.837	3.197.025
Công ty Lâm nghiệp Thanh Hòa	(1.786.390.137)	(89.530.041)
Công ty Lâm nghiệp Sông Thao	(1.673.006)	(16.530.920)
Công ty Lâm nghiệp Yên Lập	(46.169.630)	10.034.590
Công ty Lâm nghiệp Tam Sơn	57.985.873	519.873.813
Công ty Lâm nghiệp Xuân Đài	4.874.369	3.517.898
Công ty Lâm nghiệp Tam Thắng	6.472.294	32.775.228
Công ty Lâm nghiệp Tam Thanh	(2.368.143)	(2.961.674)
Công ty Lâm nghiệp Lập Thạch	(336.640.789)	29.763.301
Công ty Lâm nghiệp Phú Thọ	(906.739.181)	-
Công ty Lâm nghiệp Hà Giang	94.693.781	-
Công ty Lâm nghiệp Tuyên Quang	(249.894.000)	-
	24.025.791.942	19.305.777.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

32 TỶ LỆ CHI PHÍ TẠI CÁC ĐƠN VỊ

	Chi phí năm 2025 VND	Tỷ lệ chi phí %
Văn phòng Tổng Công ty Giấy Việt Nam	2.012.383.581.545	74,9607%
Công ty Giấy Tissue Sông Đuống	355.350.330.768	13,2367%
Chi nhánh Tổng Công ty Giấy tại Thành phố Hồ Chí Minh	138.997.192.691	5,1776%
Chi nhánh Tổng Công ty Giấy tại Thành phố Đà Nẵng	78.694.379.861	2,9313%
Chi nhánh Tổng Công ty Giấy tại Thành phố Hà Nội	5.119.263.113	0,1907%
Công ty Thiết kế Lâm Nghiệp	4.951.006.668	0,1844%
Công ty Lâm nghiệp Cầu Ham	3.137.565.752	0,1169%
Công ty Lâm nghiệp Ngòi Sào	2.096.447.928	0,0781%
Công ty Lâm nghiệp Vĩnh Hào	3.358.812.447	0,1251%
Công ty Lâm nghiệp Tân Thành	825.993.419	0,0308%
Công ty Lâm nghiệp Hàm Yên	2.096.447.928	0,0781%
Công ty Lâm nghiệp Tân Phong	3.985.473.301	0,1485%
Công ty Lâm nghiệp Đoàn Hùng	1.329.167.152	0,0495%
Công ty Lâm nghiệp Thanh Hòa	1.838.018.332	0,0685%
Công ty Lâm nghiệp Sông Thao	1.649.000	0,0001%
Công ty Lâm nghiệp Yên Lập	1.493.266.084	0,0556%
Công ty Lâm nghiệp Tam Sơn	4.461.069.265	0,1662%
Công ty Lâm nghiệp Xuân Đài	6.417.202.815	0,2390%
Công ty Lâm nghiệp Tam Thắng	2.552.928.420	0,0951%
Công ty Lâm nghiệp Tam Thanh	2.386.000	0,0001%
Công ty Lâm nghiệp Lập Thạch	901.967.263	0,0336%
Công ty Lâm nghiệp Phú Thọ	30.151.976.983	1,1232%
Công ty Lâm nghiệp Hà Giang	13.507.731.305	0,5032%
Công ty Lâm nghiệp Tuyên Quang	10.932.717.414	0,4072%
Cộng	2.684.586.575.454	100,00%

33 THÔNG TIN KHÁC

33.1 BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc	4.106.058.100	4.016.065.900
Tiền lương, thưởng	4.106.058.100	4.016.065.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

33 THÔNG TIN KHÁC

33.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với bên liên quan

		Năm 2025	Năm 2024
	Mối quan hệ	VND	VND
<i>Mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan</i>			
Viện nghiên cứu cây nguyên liệu giấy	Công ty con	1.410.629.480	3.554.692.500
<i>Cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho các bên liên quan</i>			
Công ty Cổ phần Giấy BBP	Công ty liên kết	4.422.280.000	516.870.000

Số dư với các bên liên quan

		31/12/2025	01/01/2025
	Mối quan hệ	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán</i>			
Viện nghiên cứu cây nguyên liệu giấy	Công ty con	1.520.467.296	675.813.205
<i>Phải thu khác</i>			
Viện nghiên cứu cây nguyên liệu giấy	Công ty con	10.208.388.240	6.882.165.327
Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam	Công ty con	6.985.709.645	6.985.709.645
		3.222.678.595	329.751.649.523

33.2 CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Công ty mẹ Tổng Công ty có hợp đồng thuê đất số 760/HĐTĐ ngày 04 tháng 06 năm 2009 ký với bên cho thuê là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ. Theo đó, Công ty mẹ Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH được thuê khu đất tại huyện Phù Ninh, huyện Lâm Thao và thành phố Việt Trì - tỉnh Phú Thọ, với diện tích là 905.028 m², thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 01/01/1996 đến hết ngày 01/01/2046, số tiền thuê đất được thanh toán hàng năm theo thông báo của Chi Cục Thuế tỉnh Phú Thọ, giá đất theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ; tiền thuê đất được thay đổi khi Nhà nước hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ có quyết định thay đổi khung giá đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Theo Quyết định số 3948/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội ngày 30/08/2011 về việc cho Tổng Công ty Giấy Việt Nam thuê 811,6 m² đất tại số 25A phố Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội để tiếp tục sử dụng cùng với công trình đã xây dựng làm trụ sở làm việc, Công ty mẹ Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH được thuê khu đất này với thời gian thuê đất là 50 năm kể từ ngày 31/12/2004. Hình thức cho thuê đất là trả tiền hàng năm, giá thuê đất theo quy định của Bộ Tài chính và UBND Thành phố Hà Nội, số tiền đất hàng năm được thanh toán theo thông báo của Cục thuế Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

33 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.3 NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH và DVTM Sơn Hội	5.893.265.313	5.893.265.313
EUROCELL (IRAC)	9.534.515.550	9.534.515.550
	15.427.780.863	15.427.780.863

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp không bao gồm số liệu của Ban quản lý Nhà máy Bột Giấy Phương Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Lê Hữu Trình

Tổng Giám đốc



Tạ Đức Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

PHỤ LỤC: BÁO CÁO NGOẠI BẢNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025/ 31/12/2025	Năm 2024/ 31/12/2024
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	117.597.450.455	93.494.059.008
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	25.062.481.782	1.882.835.072
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	959.090.334	651.871.556
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	287.902.349.460	146.440.156.239
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	281.355.607.715	126.555.599.452
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	6.546.741.745	19.884.556.787
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	139.339.942.289	94.872.476.026
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	139.339.942.289	93.752.867.396
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	-	1.119.608.630
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	1.213.000.000.000	1.213.000.000.000
7. Thuế và các khoản phải nộp NSNN	300	P (đồng)	91.001.635.595	103.885.105.890
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	74.476.834.975	92.467.950.045
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong năm	312	P (đồng)	44.014.150.602	51.941.052.866
+ Số thuế GTGT đã nộp trong năm	313	P (đồng)	27.582.694.992	51.634.049.463
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế-TNDN phải nộp trong năm	318	P (đồng)	9.736.451.202	2.794.651.761
+ Số thuế TNDN đã nộp trong năm	319	P (đồng)	8.000.000.000	4.303.179.002
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong năm	321	P (đồng)	20.726.233.171	37.732.245.418
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong năm	322	P (đồng)	21.758.835.335	28.254.071.510
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	16.524.800.620	11.417.155.845
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong năm	332	P (đồng)	637.858.748	705.791.456
+ Số thuế XNK đã nộp trong năm	333	P (đồng)	637.858.748	705.791.456
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong năm	335	P (đồng)	15.886.941.872	10.711.364.389
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong năm	336	P (đồng)	15.886.941.872	10.711.364.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

PHỤ LỤC: BÁO CÁO NGOẠI BẢNG (TIẾP)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025/ 31/12/2025	Năm 2024/ 31/12/2024
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	17.135.304.648	8.276.650.070
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	12	12
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	12	11
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	-	1
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	5.424.000.000	4.948.000.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	4.106.058.100	4.016.065.900
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	28.514.292	27.889.347
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	1.633	2.017
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	226.825.555.258	178.785.000.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	253.545.510.618	254.397.095.312
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	12.938.636	10.510.539
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	2.520.000.000.000	2.461.000.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	21.039.000.000	16.000.000.000

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hương

Lê Hữu Trình

Tạ Đức Long